

ĐIỂN TÍCH TRUYỆN KIỀU

- 1.- ĐẦM ĐẦM CHÂU SA - LÀM MA KHÔNG CHỒNG.
- 2.- HOA LÀ NGƯỜI DƯỚI SUỐI VÀNG BIẾT CHO
- 3.- ĐÀO NGUYÊN LẠC LỐI ĐÁU MÀ ĐẾN ĐÂY
- 4.- CẠN DÒNG LÁ THẮM DỨT ĐƯỜNG CHIM XANH
- 5.- BĂNG KHUÁNG ĐÌNH GIÁP NON THẦN
- 6.- KÊ KHANG NÂY KHÚC QUẢNG LẮNG
- 7.- ĐÃ CHO VÀO BỤC BỐ KINH
- 8.- ĐÃ THEN NÀNG OANH, LẠI THUA Ắ LỖ
- 9.- KEO LOAN CHẤP NÓI TỜ THỪA MẶC EM
- 10.- ĐÃ NÊN QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG
- 11.- ĐUỐC HOA ĐỂ ĐÓ MẶC NÀNG NẪM TỜ
- 12.- ĐÊM ĐÊM HÀN THỰC NGÀY NGÀY NGUYÊN TIÊU
- 13.- ĐÊM THU KHẮC LẬU CANH TÀN
- 14.- KHI VỀ HỎI LIỄU CHƯƠNG ĐÀI
- 15.- KHEN RẰNG GIÁ ĐÁNG THỊNH ĐƯỜNG
- 16.- DUYÊN ĐẲNG THUẬN NỂO GIÓ ĐUA
- 17.- CÙNG THẦN MÂY TRẮNG CÙNG PHƯỜNG LÂU XANH
- 18.- CÔN QUYỀN HƠN SỨC LƯỢC THAO GỒM TÀI
- 19.- GƯƠNG ĐÀN NỬA GÁNH NON SÔNG MỘT CHÈO
- 20.- HOA ĐÀO NĂM NGOÀI CÒN CƯỜI GIÓ ĐÔNG
- 21.- BÂY GIỜ GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH
- 22.- ĐEM TÌNH CẢM SẮT ĐỔI RA CẢM CỜ
- 23.- KHÁCH QUA ĐƯỜNG ĐỂ HỮNG HỒ CHÀNG TIÊU
- 24.- ẤY LÀ HỒ ĐIỆP HAY LÀ TRANG SINH
- 25.- ẤY HỒN THỰC ĐỂ HAY MÌNH ĐỖ QUYÊN

1.- ĐẦM ĐẦM CHÂU SA - LÀM MA KHÔNG CHỒNG.

Ba chị em Thúy Kiều, Thúy Vân và Vương Quan đi du xuân nhân tiết Thanh minh, khi trở về giữa đường gặp một năm mò

không nhan nhai, không ai đáp điểm. Kiều cảm động, lấy làm lạ hỏi. Vương Quan cho biết:

- Có một ca nhi tên Đạm Tiên đã từng "nổi danh tài sắc một thì", đến khi chết vì không có chồng, phải nhờ người khách phương xa nghe tiếng tìm chơi, lỡ cơ nên xuất tiền sắm sanh lễ vật chôn cất. Nay là mồ vô chủ, không ai viếng thăm.

Nghe kể, Kiều xót xa thương cảm người bạc mệnh:

Lòng đâu sẵn nỗi thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đẫm châu sa.
Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung...

(Câu 81 - 84)

- Sống làm vợ khắp người ta,
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng.

(Câu 87 - 88)

- Châu sa là hột ngọc (châu) rơi xuống (sa), nghĩa bóng chỉ nước mắt rơi. Trong "Truyện Kiều" còn có những câu:

Lại cùng ử dật nét hoa,
Sầu tuôn dứt nỗi châu sa vẫn dài.
Ngại ngừng một bước một xa,
Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.

Trong "Thần thoại ký" của Trung Hoa có chép: đời Thượng cổ có loài giao long hóa người gọi là giao nhân. Đầu và mình giao nhân giống như người, nhưng đuôi giống đuôi cá. Giống này cũng có đực, cái từ dưới nước lên ở thế gian, buôn bán giao thiệp lẫn lộn với người thường. Giao nhân rất xinh đẹp và thông minh, lại giàu tình cảm luyện ái nên được người ở mặt đất thương mến.

Giao nhân ở trên đất thời gian chỉ được một năm là phải về thủy cung châu Long vương theo luật định. Khi trở về, vì quyến luyến cõi trần thế, nhứt là tình đôi lứa giữa người với giao nhân nên lúc từ giã, giao nhân khóc lóc thảm thiết. Những giọt nước mắt rơi xuống lại hóa thành hột ngọc (châu).

Truyện thần thoại chép như vậy.

Có điều cụ thể, giọt nước mắt hình giống hột châu nên mới gọi giọt châu hay giọt ngọc. Từ Hán Việt gọi là "lệ châu". Có câu:

Nàng càng giọt ngọc như chan,
Nỗi lòng luông những bàng hoàng niềm tây.

.....

Sợ quen dám hở ra lời,

Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.

- Ma không chồng:

Sống làm vợ khắp người ta,

Khéo thay chết xuống làm ma không chồng.

Hai câu này thoát dịch rất tài do hai câu thơ cổ:

Sinh vi vạn nhân thể,

Tử vi vô phu quý.

Nghĩa là:

Sống làm vợ muôn người,

Khéo thay ma không chồng.

"Khéo thay" có bản chép là "Hại thay".

Bản dịch của Đào Duy Anh và của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu chép là "Khéo thay" dựa theo bản Liễu Văn Đường (chữ Nôm khắc năm 1871) và bản của Kiều Oánh chú thích là tình cờ như có bàn tay khéo léo xếp đặt, nói mỉa và cho rằng nhiều bản Nôm khác cho là "hại" là lầm chữ...

Bản của Vân Hạc - Lê Văn Hoè chép "hại thay", chú thích là: "Thương hại thay cũng như ta nói "tội nghiệp thay".

Sống thì làm vợ mọi người nhưng đến khi chết - thực thảm thay, thương hại thay - làm ma không chồng. Sống thì làm vợ mọi người nhưng đến khi chết - ôi, khéo thay (do bàn tay nào xếp đặt) để phải - làm ma không chồng. Hai từ "khéo thay", "hại thay" đều diễn tả tình cảm. Tất cả đều có ý nghĩa sâu sắc.

"Hại thay" chỉ tỏ tình cảm thương xót, thương hại.

"Khéo thay" chỉ tỏ tình cảm thương sót nhưng hàm súc một ý nghĩa mỉa mai, trách móc số kiếp của một con người hồng nhan bạc mệnh, bị đời ruồng rẫy, phũ phàng...

Tác giả "Truyện Kiều" còn dùng nhiều từ "khéo"

Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau.

.....

Khéo vô duyên bấy là mình với ta.

... để tỏ tình thương xót, mỉa mai cay đắng ấy.

2.- HỌA LÀ NGƯỜI DƯỚI SUỐI VÀNG BIẾT CHO

Trước năm mồ của Đạm Tiên hoang vắng, Kiều cảm động than thở, có câu:

Nào người phượng chạ loan chung,
Nào ai tiếc lục tham hồng là ai?
Đã không kẻ đoái người hoài,
Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.
Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Họa là người dưới suối vàng biết cho.
(Câu 89 đến 94)

Và, khi bán mình lo hồi lộ quan lại để cứu cha mắc tội oan, Kiều làm thơ than thở với em là Thuý Vân nhờ thay mình để kết duyên với Kim Trọng, có câu:

Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.
(Câu 731 đến 734)

- "Suối vàng", nguyên từ Hán Việt là "Hoàng (huỳnh) tuyền"; "Chín suối" là "Cửu tuyền" hay "Cửu nguyên" đều chỉ cõi âm phủ. Theo mê tín, đây là một cái suối màu vàng ở dưới lòng đất, người ta lúc chết chôn xuống dưới đất nên dùng chữ "suối vàng" để chỉ chỗ ở của người chết. Sách Tả truyện có câu: "Bất cập hoàng tuyền vô tương kiến giã", nghĩa là "Không đến suối vàng thì không gặp nhau được".

Nguyên đời Xuân Thu (722-749 trước D.L), Vũ Công nước Trịnh có vợ là Khương Thị sinh ra con trưởng là Ngô Sinh và con thứ là Đoạn. Vì sinh Ngô Sinh do sự đẻ ngang làm Khương Thị khổ sở nên bà không ưa. Trái lại, Đoạn mặt mũi khôi ngô, sức mạnh hơn người lại có tài thiện xạ nên Khương Thị rất yêu chiều. Muốn cho Đoạn sau này nối ngôi, nên trước mặt Trịnh Vũ Công, bà thường khen Đoạn là người hiền đức và tỏ ý muốn lập Đoạn làm thế tử.

Trịnh Vũ Công bảo:

- Anh em có thứ bậc, không nên xáo trộn đạo lý. Hơn nữa, Ngô Sinh không có tội lỗi gì thì sao bỏ trưởng lập thứ được?

Thế là Trịnh Vũ Công lập Ngô Sinh làm Thế tử. Còn Đoạn thì được phong cho đất Cung, gọi là Cung thúc Đoạn, Khương Thị

lấy làm bất bình. Trịnh Vũ Công mất, Ngô Sinh lên kế vị tức Trịnh Trang Công, lại tiếp tục kiêm chức Khanh sĩ nhà Châu thay cha.

Dương Thị thấy Đoạn không quyền hành, lấy làm buồn bã, bảo Trịnh Trang Công:

- Con nối ngôi cha làm chủ nước Trịnh, đất rộng ngoài mấy trăm dặm, thế mà nỡ cho người em ruột thịt một chỗ đất nhỏ mọn không đủ để dung thân, sao yên lòng được?

Trịnh Trang Công thưa:

- Vậy xin mẫu thân cho biết ý muốn.
- Sao không lấy đất Chế ấp mà phong cho em con.
- Chế ấp là một nơi hiểm yếu, tiên vương ngày xưa có di mạng cấm phong cho ai. Trừ đất ấy, mẫu thân mẫu thân muốn chỗ nào con cũng sẽ vâng lời.

- Nếu vậy thì phong cho nó đất Kinh thành. Trịnh Trang Công im lặng.

Khương thị thấy thế nổi giận bảo:

- Nếu con không nhận như vậy thì cứ đuổi Đoạn đi nước khác, để nó tìm cách gì làm ăn được thì nó làm.
- Con đâu thể làm thế được.

Hôm sau, Trịnh Trang Công vờ Đoạn vào phong cho đất Kinh thành. Qua Đại phu là Sái Túc can, cho rằng Kinh thành là một ấp lớn, đất rộng người đông, nếu đem phong cho Cung thúc Đoạn thì mai hậu Đoạn sẽ cậy thế chuyên quyền.

Nhưng Trang Công bảo:

- Mẫu thân ta đã muốn vậy thì ta phải làm theo vậy. Thế là Đoạn ra ở đất Kinh thành. Trước khi đi, Đoạn vào cáo biệt mẹ.

Khương thị nói riêng với Đoạn:

- Anh con không nghĩ đến tình ruột thịt, đãi con lắm điều tệ bạc. Nhờ ta ba lần khăn khoản nó mới phong đất Kinh thành cho con, ấy là vị nể chưa chắc thành thật. Con về Kinh thành nên lo luyện tập binh mã, chuẩn bị sẵn sàng, nếu có cơ hội thì đem quân lại đánh, ta sẽ nội ứng mà lấy nước Trịnh. Nếu con đoạt được ngôi của Ngô Sinh thì ta có có chết cũng đành hả dạ. Cung thúc Đoạn lãnh lĩnh mẹ đóng ở đất Kinh thành, đổi hiệu Cung thúc ra Thái thúc. Từ đây, Đoạn ngày ngày đem quân vào rừng săn bắn nhưng kỳ thực là đi luyện tập, lại chiếm lấy hai ấp gần đó. Hai quan ấp tề trốn về triều kêu cứu. Trịnh Trang Công không nói gì chỉ mỉm cười.

Quan Thượng khanh công tử Lã kêu lên:

- Tội Thái thúc Đoạn thực đáng giết. Trang Công hỏi có ý kiến gì không, thì Lã nói:

- Thái thúc Đoạn ý lại trong có quốc mẫu yêu vì, ngoài cậy vào đất hiểm yếu của Kinh thành mà đêm ngày luyện tập binh mã, tất cố ý thoán đoạt. Xin chúa công cho tôi đem quân đi Kinh thành, bắt Đoạn để trừ hậu hoạn.

Trang Công bảo:

- Tội của Thúc đoạn chưa có gì rõ rệt, không nên vội.

- Đoạn đã chiếm lấy hai ấp. Không lẽ chúa công để đất của Tiên công hao mòn mãi sao?

Trang Công cười nói:

- Đoạn là con cưng của mẫu thân ta, ta thà mất bờ cõi còn hơn mất tình anh em và để mẫu thân ta phải buồn.

- Sợ mất bờ cõi thì không nói làm gì, e có ngày mất luôn cả nước. Nay Thúc Đoạn ngày một cường thịnh, dân tình sợ uy mà sinh hai lòng. Bây giờ chúa công còn dung sau này Thúc Đoạn không dung, chúa công hỏi thì làm sao kịp nữa?

Trang Công nghiêm giọng:

- Nhà ngươi không nên nói càn, để mặc ta lo nghĩ.

Công tử Lã đi ra, và nói với quan đại phu Sái Túc:

- Chúa công ta bịn rịn tình riêng mà quên việc nước. Tôi lấy làm lo lắng!

Sái Túc cười bảo:

- Chúa công là một người tài trí, há lại không biết điều ấy. Có lẽ vì chỗ đông người không tiện nói ra, vậy ông nên vào hầu riêng mà bàn chuyện, dò xem ý chúa công ra sao.

Công tử Lã cho là phải, bèn vào yết kiến Trang Công, Trang Công nói:

- Ta nghĩ kỹ lắm. Đoạn dù vô đạo nhưng chưa rõ tội. Nếu ta đem quân đánh thì quốc mẫu ta ắt tìm cách ngăn cản. Người ngoài không biết lại bảo ta bất hữu và bất hiếu. Chỉ bằng cứ để thế, Đoạn tất làm càn, không kiêng nể ai, lúc ấy ta sẽ kể tội trạng đem quân đi đánh thì người trong nước không ai giúp Đoạn, mà đến mẫu thân ta cũng không oán trách gì được.

- Nếu quả vậy, chúa công cao kiến lắm, chúng tôi chưa nghĩ đến kịp. Dù vậy, tôi sợ thế lực Đoạn ngày một to, lan ra như cỏ mọc, cắt

không hết được thì mới làm sao? Chúa công nên mưu nghĩ cách gì cho Đoạn phản nghịch nổi loạn sớm thì đánh hấn mới chắc được.

- Vậy thì ta phải làm cách nào?

Thế là sáng hôm sau, Trang Công giao việc quốc chính cho quan Đại phu Sái Túc để vào triều nhà Châu. Khương Thị nghe biết mừng lắm cho là dịp tốt đã đến, liền viết thư sai kẻ tâm phúc đem đến Kinh thành, hẹn với Thúc Đoạn đem quân về đánh. Nhưng Công tử Lã đã cho người đón đường bắt được thư và giết ngay tên ấy, rồi đem thư dâng lên Trang Công. Trang Công xem thư, niêm lại rồi sai người giả làm người của Khương Thị đưa thư đến cho Đoạn, và lấy thư trả lời đem về.

Trang Công được thư mừng lắm nói:

- Tờ cung chiêu của Đoạn sẵn có đây rồi. Thế thì mẫu thân ta không bệnh vực thế nào được nữa.

Trang Công liền vào cáo từ Khương Thị, giả nói vào nhà Châu triều kiến, rồi đem quân theo đường tắt sang Kinh thành. Thái thúc Đoạn từ khi tiếp được thư của mẹ, liền sai con là Hoạt sang nước Vệ mượn binh, rồi phao tin rằng phụng mạng về triều tạm thay coi việc quốc chính, đoạn mở cửa thành tiến quân.

Công tử Lã mưu cho quân giả làm lái buôn trà trộn vào thành trước, đợi khi Đoạn cất quân đi thì đốt lửa làm hiệu cho Lã biết đem quân đến, trong thành mở cửa ra đón. Lã vào thành rồi liền kẻ tội Đoạn trước quân dân, và đem đức tính của Trang Công yết cho nhân dân biết. Người trong thành cho là phải.

Thái thúc Đoạn bắt được tin Kinh thành có biến, không dám trở lại, rút quân về Cung thành. Trịnh Trang Tông xua quân đánh, Thúc Đoạn nghe tin thở dài, than: "Chính mẹ ta giết chết ta rồi. Ta còn mặt mũi nào nhìn thấy anh ta nữa!".

Đoạn tự tử chết.

Trang Công vào thành, ôm thây Thúc Đoạn khóc kể: "Ta đã giết chết em ta rồi. Em ta quá lo, chớ ta đâu nỡ giết em ta!".

Bấy giờ Trang Công thu lấy đồ đạc, tìm thấy bức thư của mẹ gởi cho Đoạn liền lấy gói lại cùng bức thư trả lời của Đoạn, sai Sái Túc đem về Trịnh dâng cho Khương Thị xem, lại truyền đem Khương Thị an trí sang đất Dĩnh.

Trang Công uất ức việc mẹ làm nên thề rằng:

"Không đến tuổi vàng thì chẳng gặp nhau được". (Bất cập hoàng tuyền vô tương kiến già).

Riêng Khương Thị thấy hai bức thư lấy làm thẹn, tự nghĩ không còn mặt mũi nào nhìn thấy Trịnh Trang Công nữa bèn dọn đồ đi ở ấp Dĩnh. Trang công trở về triều, vào cung không thấy mẹ lấy làm đau lòng: "Ta ép lòng để em ta chết, nay nỗi lòng nào để lia mẹ nữa. Ta thật có tội!".

Quan trấn ấp Dĩnh là Đinh Khảo Thúc vốn người chí hiếu và trung trực, thấy Trang Công đem an trí mẹ thì không bằng lòng, nên có ý tìm cách khuyên can, nên một hôm bắt mấy con chim cú vào dâng cho Trang Công để làm thịt. Trang công hỏi chim gì?

Thúc thưa:

- Đây là giống chim cú. Ban ngày, vật gì lớn bằng quả núi cũng không thấy, mà ban đêm vật gì nhỏ như sợi tóc dù ở xa cũng trông thấy rõ. Thật là một con vật trông được sự nhỏ mà không trông được sự lớn. Vả lại, chim này khi con nhỏ thì mẹ kiếm mồi cho ăn, nhưng khi lớn lên lại không biết mẹ, vậy nên bắt nó mà ăn thịt.

Trang Công im lặng. Nhân lúc ấy có người dâng một con dê chín để vua nhắm rượu. Trang Công sai cắt một miếng cho Đinh Khảo Thúc ăn. Thúc liền chọn chỗ thịt ngon, tự cắt lấy một miếng gói lại trong giấy, đút vào tay áo. Trang Công lấy làm lạ hỏi, thì Khảo Thúc thưa:

- Mẹ tôi đã già, nhà lại bần bạc, ngày ngày chỉ cơm rau dưa muối, chưa hề được vật này. Nay chúa công ban cho mà mẹ già không được hưởng thì con không sao nuốt trôi được, nên trộm đem về cho mẹ.

Trang Công nói:

- Người thật là một người con chí hiếu.

Trang Công lại ngậm ngùi nghĩ đến việc mình, thở dài. Khảo Thúc hỏi tại sao thở dài?

Trang Công đáp:

- Nhà người có mẹ già được phụng dưỡng để trọn đạo làm con. Còn ta làm vua mà không được bằng người.

Khảo Thúc giả vờ ngờ ngẩn, hỏi:

- Quốc mẫu hiện đang mạnh giỏi, sao chúa công lại nói thế?

Trang Công liền đem việc mưu loạn xảy ra đến việc đày mẹ và cả lời thề, nay hỏi lại thì đã muộn.

Khảo Thúc thưa:

- Thái thúc Đoạn đã đành mất rồi, nay chỉ còn lại quốc mẫu. Nếu chúa công còn lo nỗi lời thề nặng "suối vàng", thì tôi xin hiến một cách có thể giải được. Chúa công cho người đào đất đến tận mạch nước, đặt thang, làm một cái nhà dưới hầm, rồi rước quốc mẫu đến ở đó. Thế rồi chúa công xuống dưới, kể lại tình nhớ mong mẹ bấy lâu. Tôi tin rằng chúa công nhớ mẹ bao nhiêu thì quốc mẫu cũng nhớ chúa công như thế. Cả hai gặp nhau dưới nhà hầm ấy khỏi trái với lời thề suối vàng được.

Trang Công rất mừng, liền thực hiện ngay.

Khuông Thị bằng lòng. Trang Công theo bậc thang xuống hầm trông thấy mẹ, vội sụp lạy nói:

- Ngộ Sinh này bất hiếu, lâu nay thiếu phụng thờ mẹ. Mẹ tha tội cho.

Khuông Thị ngậm ngùi, đỡ Trang Công dậy:

- Đó là lỗi của mẹ. Con đâu có tội gì.

Thế rồi hai mẹ con cùng khóc nước mắt.

Trang Công dắt mẹ lên thang, cùng ngồi xe và tự cầm cương đưa mẹ về cung.

"Suối vàng" là như vậy.

3.- ĐÀO NGUYÊN LẠC LỐI ĐÂU MÀ ĐẾN ĐÂY

Sau khi du Thanh minh về Kiều nằm mộng:

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,

Có chiều phong vận có chiều thanh tân.

Sương in mặt tuyết pha thân,

Rước nàng đón hỏi dò la:

Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây?

Và, nhân lúc cha mẹ vắng nhà Kiều sang phòng văn của Kim Trọng:

Lần theo núi giả đi vòng,

Cuối tường dường có ngõ thông mới vào.

Xấn tay mở khoá động Đào,

Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.

- "Đào nguyên", "động Đào" hay "động Bích" chỉ nơi tiên ở cũng như "Thiên thai".

Theo "Đào hoa nguyên ký" của Đào Tiềm (365 - 427), một nhà thơ văn đời Đông Tấn, có một ngư phủ huyện Vũ Lăng, một hôm chèo thuyền đi ngược theo bờ suối. Càng đi xa chừng nào thì thấy càng có nhiều hoa đào trôi theo dòng nước đổ xuống. Đến một quãng bỗng thấy trước mặt hiện ra một rừng đào. Hoa đào đỏ rực rỡ làm cho ngư phủ càng thấy say sưa, thích thú. Định có người ở gần đấy nên bỏ thuyền lên bờ. Vượt qua rừng đào đến một ngọn núi, dưới chân núi có một cái hang nhỏ hẹp vừa một người chui được, bên trong thấy thoáng có ánh sáng.

Gợi tính tò mò, ngư phủ lách mình vào cửa hang. Lúc đầu cửa hang còn hẹp, sau rộng dần. Rồi cả một thế giới hiện ra: ruộng vườn tươi tốt, thôn ấp, nhà cửa liên tiếp nhau. Gà gáy, chó sủa nghe rõ mồn một. Trai gái đều say sưa công việc đồng áng. Trên mặt mọi người hiện vẻ vui tươi, chất phát, hồn nhiên. Người già, trẻ con đều có vẻ ung dung, thanh thản. Họ thấy ngư phủ thì lấy làm kinh ngạc hỏi làm sao đến được chốn này? Ngư phủ trình bày sự thật. Các phụ lão đem vợ con ra chào mừng khách lạ, dọn cơm rượu thịnh soạn đãi đằng. Ngư phủ ăn uống lấy làm ngon lạ, vì tuy cơm rượu mà tính chất khác thường. Các phụ lão lại nói: "Đây là động Đào nguyên. Tổ tiên chúng tôi tránh họa đời Tần, đem cả gia đình vào ở đây, từ đó cách biệt với bên ngoài..."

Cuối cùng họ dặn ngư phủ: sau khi ra khỏi chốn này, xin đừng cho ai biết có họ ở đây. Lão ngư phủ ở chơi một hôm rồi cáo biệt. Ngư phủ cho mình may mắn gặp được tiên. Khi trở về nhiều người đến thăm hỏi, trước đó còn tìm cách dấu quanh. Chuyện thấu đến quan Thái thú sở tại, ngư phủ đành phải thuật cả việc lại. Có tính hiếu kỳ, viên Thái thú sai người đi theo ngư phủ tìm lại động Đào nguyên nhưng bị lạc đường đành phải trở về.

Nước ta có chuyện "Động Bích Đào". Động ở xã Trị Nội, huyện Nga Sơn, bên mặt núi Trần Phù thuộc tỉnh Thanh Hoá. Tương truyền đời nhà Trần, niên hiệu Quang Thái (1388 - 1398) có ông Từ Thức làm quan Tể huyện Tiên Du (tỉnh Bắc Ninh). Bên cạnh huyện có một ngôi chùa có trồng một cây mẫu đơn. Mỗi khi nở hoa thì người các nơi đổ đến, xe ngựa dập dìu.

Trong khi mọi người nhìn ngắm hoa đẹp, bỗng có một thiếu nữ dung nhan diễm lệ bước đến, đưa tay ve vuốt lấy hoa. Nhưng chẳng may khi vịn lấy một cành mẫu đơn thì cành dòn bị gãy. Người giữ

hoa giữ nàng lại, bắt đèn. Nàng không có vật gì đèn. Và, mãi đến tối cũng không có người quen đến nhận. Nàng khóc. Từ Thức thấy thế động lòng thương xót, liền cởi áo bạch cầm cừu đưa cho nàng chuộc tội, để được thả về.

Một thời gian sau vì không muốn ràng buộc bởi lợi danh, Từ Thức trả ấn từ quan về ở huyện Tống Sơn. Rồi ngày ngày, Từ với một con thuyền, một bầu rượu, túi thơ chu du khắp danh lam thắng cảnh. Một hôm nhìn thấy cửa biển Thần Phù có đám mây năm sắc kết tụ hình hoa sen, Từ vội chèo thuyền đến, thấy một hòn núi rất đẹp, lòng sinh cảm khái, nhân đề một bài thơ. Từ đề thơ xong nhưng bờ ngõ chưa biết đường nào đi, thoát thấy vách đá tách mở ra một chỗ tròn khoảng trên một thước. Từ đi bộ chen mình vào, nhưng được vài bước thì vách đá khép kín lại. Đi được vài dặm thấy sườn đá đứng thẳng như bức tường. Từ lần leo lên, mỗi bước thấy đường càng rộng. Đến chót núi thì thấy có ánh mặt trời chiếu xuống. Nhìn quanh bốn phía thấy một dãy lâu đài cực kỳ lộng lẫy như tranh vẽ. Từ đương lấy làm ngạc nhiên, bỗng thấy có một đồng nữ áo xanh đến bảo:

- Phu nhân tôi xin mời tướng công vào!

Từ mừng rỡ vâng lời. Thẳng vào thì thấy một phu nhân đương ngồi trên giường chạm thếp bảo, bên cạnh có đặt một cái tháp nhỏ bằng đàn hương. Phu nhân mời Từ ngồi ung dung bảo:

- Đây là hang động thứ sáu trong số 36 động ở Phù Lai. Ta đây là Ngự phu nhân địa tiên Nam nhạc, nghe nhà ngươi có cao nghĩa hay cứu trợ người khốn đốn nên mới cho rước đến đây.

Đoạn, phu nhân gọi một cô gái đến.

Từ liếc nhìn, nhận ra là thiếu nữ làm gãy hoa ngày trước. Phu nhân chỉ cô gái, bảo Từ:

- Đó là con ta tên Giáng Hương. Khi trước nhờ ngươi cứu việc làm gãy hoa, ơn ấy không quên nên ta muốn kết làm giai ngẫu để trả.

Từ rất vui mừng. Ngay trong đêm ấy, phu nhân truyền thắp đèn mở phụng, trái phụng, trái chiếu vũ rồng, cho Từ cùng Giáng Hương làm lễ giao bôi.

Thấm thoát đã được một năm. Nhưng cảnh tiên không khuây khoả được lòng trần, Từ bỗng dưng động lòng nhớ cố hương nên ngỏ ý với Giáng Hương cho về thăm. Biết không giữ được, nàng

đành thừa với mẹ. Phu nhân biết Từ còn nặng lòng trần nên bằng lòng, cho Từ một chiếc xe bằng mây "Cầm xa vân" để đưa về. Riêng Giáng Hương giao cho Từ một phong thư, dặn về đến nhà hãy mở ra xem.

Đến nhà, nhìn quanh cảnh cũ không còn như xưa, thành quách nhân dân không còn như trước, duy cảnh núi sông thì còn như độ nào. Từ đem tên họ mình mà hỏi thăm người già, thì có người bảo:

- Thuở tôi nghe nói ông cụ tam đại nhà tôi cũng tên họ như ông, đi vào núi mất đến nay có gần trăm năm rồi.

Từ Thức bấy giờ mới bờ ngổ, bùi ngùi, muốn lên xe mây để về chốn cũ thì xe đã hoá thành con trường loan bay mất. Buồn tủi, Từ mở thư của Giáng Hương xem, chỉ có câu ngăn ngui:

"Kết loan lữ ư vân trung, tiền duyên dĩ đoạn; phỏng trên sơn ư hải thượng, hậu hội vô nhân".

(Kết bạn loan trong mây, duyên trước đã dứt, tìm núi tiên ở trên biển, hội sau khôn cầu). Ý nói, duyên trước kết đôi loan phụng cùng nhau nay đã đoạn tuyệt rồi; ngày sau muốn tìm lại núi tiên cũng không được nữa.

Tuyệt vọng hoàn toàn. Từ đó, Từ Thức mặc áo khinh cừ, đội nón lá vào núi Hoàng Sơn ở huyện Nông Công (tỉnh Thanh Hoá) rồi biệt tích.

Đào nguyên, Động Đào, Thiên Thai, động Bích là tiên cảnh, nơi tiên ở...dùng lối thậm xưng để chỉ chỗ ở xinh đẹp, thanh cao.

4.- CẠN DÒNG LÁ THẮM DỨT ĐƯỜNG CHIM XANH

Tưởng nhớ Thúy Kiều, Kim Trọng thần thờ đi tìm chỗ ở của Kiều. Nhìn cảnh vật, bóng người đâu chẳng thấy, lòng mang một thất vọng nặng nề:

Thăm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thấm dứt đường chim xanh.
(Câu 267 đến 268)

Và, khi Kim Trọng may mắn gặp Kiều tại vườn hoa, chàng tỏ tình thương nhớ, yêu đương thì Kiều:

Ngân ngừ nàng mới thưa rằng:
Thối nhà băng tuyết chất hằng phi phong.

Dầu khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
Nặng lòng xót liễu vì hoa,
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.
(Câu 331 đến 336)

- "Lá thắm" là lá đỏ, do chữ "hồng điệp".

Ngày xưa, triều vua nào cũng vậy, nhiều giai nhân tuyệt sắc trong nước bị tuyển vào cung làm cung hầu vua. Họ có đi mà chẳng có về, suốt đời chịu cảnh lạnh lùng, buồn duyên tui phận gởi lẽ chiếc bóng trong thâm cung. Chỉ có khi nào bị sa thải vì hết đẹp, vì già...

Đời Đường (618- 907), triều Hy Tông, có nàng cung nữ tên Hàn Thúy Tần cũng như bao cung nữ khác sống cô lạnh trong thâm cung. Buồn tui cho số kiếp của mình, nàng thường nhặt những chiếc lá đỏ rồi đề thơ trên lá, thả xuống ngòi nước như mong nước trôi xuôi cuốn đi nỗi tâm sự u uất của mình:

Lưu thủy hà thái cấp,
Cung trung tâm nhiệt nhân.
Ân cần tạ hồng điệp,
Hảo khư đảo nhân gian.

Tạm dịch:

Nước chảy sao mà vội,
Cung sâu suốt buổi nhàn.
Ân cần nhờ lá thắm,
Trôi đến tận nhân gian.

Chiếc lá chở bài thơ theo dòng nước chảy xuôi ra ngoài vòng cấm lũy. Lúc bấy giờ có người môn khách của quan Tể tướng Hàn Vinh tên Vu Hựu vốn người phong lưu tài tử, thơ hay chữ tốt, chỉ hiềm nỗi vận chưa đạt nên đành chịu sống nhờ nơi quan Tể tướng họ Hàn. Đương thơ thẩn ngắm dòng nước chảy, Vu Hựu bỗng nhìn thấy chiếc lá có bài thơ, lấy làm lạ liền vớt lên xem. Cảm tình chan chứa với người gởi thơ lạ mặt, chàng cũng nhặt một chiếc lá, viết một bài thơ vào đấy, đợi dòng nước xuôi mới thả lá xuống cho trôi trở vào cung:

Sâu kiến oanh đề liễu như phi,
Thượng đương cung nữ đoạn trường thì.
Tư quân bất cảm đông lưu thủy,

Diệp thượng đề thi ký giữ thù.

Phan Như Xuyên dịch:

Nghe oanh thấy liễu chạnh lòng thương,

Thương kẻ trong cung lúc đoạn trường.

Chiếc lá đề thơ trôi mất nước,

Gởi cho ai đó nói không tường.

Nàng cung nữ họ Hàn thường ngồi thơ thẩn nhìn dòng nước chảy, bỗng bắt được chiếc lá chở bài thơ của người không quen biết, vừa mừng, vừa lấy làm lạ, liền đem cất vào rương son phấn.

Non mười năm sau, vua mới lên ngôi, sa thải một số cung nữ cũ, trong đó có Hàn Thúc Tàn. Nàng đến ở tạm dinh quan Tể tướng họ Hàn là chú họ của nàng, để chờ chuyển thuyền trở về quê nhà. Gặp Vu Hựu, cả hai trò chuyện hợp ý tâm đầu. Tể tướng họ Hàn thấy cả hai xứng lứa vừa đôi nên làm môi cho kết thành duyên giai ngẫu.

Đêm tân hôn, Hựu chợt mở rương son phấn của vợ, thấy chiếc lá của mình ngày xưa, chàng cũng đem chiếc lá của mình vớt được, đem cho vợ xem. Cả hai lấy làm lạ, đoạn nhìn nhau âu yếm mỉm cười. Thì ra cả hai giữ hai chiếc lá của nhau, cho là duyên trời định.

Cảm xúc cảm tình, cổ thi có bài - nhưng có sách lại cho bài sau này do Hàn Thúc Tàn làm ra:

Nhứt liên giai cú tùy lưu thủy,

Thập tải ưu tư mẫn tổ hoài.

Kim nhứt khước thành loan phượng lữ,

Phương tri hồng diệp thị lương môi.

Nghĩa:

Một đôi thi cú theo dòng nước,

Mười mấy năm qua nhớ đầy đây.

Mừng bây ngày nay loan sánh phượng,

Cũng nhờ lá thắm khéo làm mai

(Bản dịch của Vô Danh)

- "Chim xanh" tức là chim báo tin.

Nguyên vua Võ Đế đời nhà Hán đương ngự chơi ở vườn Thượng uyển, bỗng thấy có hai con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc hầu bên tàu rằng: đó là sứ giả của Tây vương mẫu đến trước báo tin Tây vương mẫu sắp đến. Quả nhiên, một lúc sau, Tây vương mẫu đến thăm nhà vua.

"Chim xanh" được mượn chỉ sứ giả, người đưa tin.

"Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh" có nghĩa là không có dòng sông thả lá thắm, không có lối chim xanh bay vào, ý nói không thông tin tức được với người bên trong. Xem như tất cả nỗi chờ mong gặp gỡ hay tin tức đều hoàn toàn tuyệt vọng.

Đoạn tả Kim Trọng có vẻ suồng sã, lả lơi với Kiều, Kiều khuyên có câu:

Vẻ chi một đoá yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
(Câu 503 đến 504)

"Chim xanh" ở đây không còn có ý nghĩa chỉ sứ giả nữa, mà chỉ người mai mối. Kiều nói nhún mình: "Thân em là (một hoa đào) tầm thường trong vườn đào đáng giá gì mà không bằng lòng chấp nhận người mai mối (một khi chàng yêu) được chàng đưa đến... Vậy là Thúy Kiều "buộc" Kim Trọng phải thực hiện điều quan trọng đầu tiên hơn hết, rồi sau sẽ muốn gì thì muốn. "Ai lại tiếc gì với ai", chớ giờ thì "Chữ trinh đáng giá ngàn vàng"...

5.- BÂNG KHUÂNG ĐỈNH GIÁP NON THẦN

Đoạn diễn tả Kim Trọng thiêu thiêu ngủ, mơ màng có câu:

Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
(Câu 439 đến 440)

Đất Cao đường, bên cạnh đầm Vân Mộng có ngọn Vu Sơn của dãy núi Vu Giáp thuộc tỉnh Hồ Bắc ở Trung Hoa. Đời Xuân Thu (772- 480 trước DL) vua Sở Tương vương thường đến du ngoạn. Một hôm nhà vua đến đây, say sưa ngắm cảnh, một lúc mệt mỏi nằm ngủ dưới chân núi Vu Sơn.

Trong lúc say ngủ, Vua Sở Công thấy một thiếu nữ tuyệt sắc, tha thướt đến bên mình, rồi cùng vua chung chăn chung gối. Sau khi cùng giai nhân thoả tình ân ái, nhà vua hỏi:

- Chẳng hay ái khanh ở đâu đến đây để quả nhân duyên may gặp gỡ?

Nàng mỉm miệng cười duyên, thưa:

- Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, qua chơi đất Cao Đường, vốn cùng nhà vua có tiền duyên, nay được gặp gỡ thật thoả lòng mong

ước. Thiếp có nhiệm vụ buổi mai làm mây, chiều làm mưa ở Dương Đài.

Nói xong đoạn biến mất.

Nhà vua chợt tỉnh dậy, cảm thấy mùi hương như còn thoang thoảng quanh mình. Mộng đẹp vợ vẫn trong trí não, nhà vua thấy luyến tiếc vô cùng. Nhưng rồi ngủ đi ngủ lại, cả đêm lẫn ngày, nhà vua mong được lại khách giai nhân trong mộng đẹp ái ân, nhưng con người đẹp đó không còn xuất hiện nữa. Nhà vua sai người lập miếu thờ gọi là miếu "Vu Sơn thần nữ". Cảm nhớ người đẹp trong mộng, vua Sở thuật lại cho quan Đại phu là Tổng Ngọc nghe. Vốn một danh sĩ đương thời, Tổng Ngọc liền làm bài "Phú Cao đường" ghi lại sự gặp gỡ trong mộng của vua Sở cùng thần nữ Vu Sơn ở đỉnh Vu Giáp:

Tiên vương du Cao đường,
Đái nhi trú tâm.
Mộng kiến nhứt phu nhân viết:
Thiếp Vu Sơn chỉ thần nữ dã,
Vi Cao Đường chỉ khách.
Văn quân du Cao Đường,
Nguyện tiên chầm tịch.
Vương nhận hạnh chi, khứ nhi tử viết:
Thiếp tại Vu Sơn chỉ dương,
Cao khâu chi trở.
Triệu vi hành vân,
Mộ vi hành vũ.

Tạm dịch:

Tiên vương dạo Cao Đường,
Mỗi một ngủ ngày,
Mộng gặp người đàn bà nói:
Thiếp là thần nữ Vu Sơn,
Đến Cao Đường làm khách.
Tin vua dạo Cao Đường,
Nguyện dâng cùng chăn gối.
Vua nhận yêu nàng. Khi đi nàng nói:
Thiếp ở Vu Sơn chốn Dương đài,
Cao khâu hiểm trở.
Sớm đi làm mây,

Chiều đi làm mưa.

Trong bài "Thanh bình điệu" của thi hào Lý Bạch đời nhà Đường, có câu:

Nhút chi nùng diêm lộ ngưng hương,
Vân vũ Vu Sơn uổng đoạn trường.

Ngô Tất Tố dịch:

Một cảnh sương đọng ngát hương thơm,
Mây mưa Vu Giáp nổi đau lòng.

Trong bài "Đĩ già đi tu" của Tôn Thộ Tường, có câu:

Chày Kinh giống tỉnh giấc Vu Sơn,
Mái tóc Kim Sinh nửa trắng vàng.

Cùng đầu đề trên, cụ Huỳnh Mẫn Đạt có câu:

Lầu xanh thanh thót tiếng chuông chiều,
Tỉnh giấc Cao Đường lúc ngựa nghiêng.

Những tiếng "giác Vu Sơn", "giác Cao Đường", "Đỉnh Giáp", "Vu Giáp", "Giác mộng Dương Đài"... đều chỉ việc trai gái chung chạ chung chăn gối, ấu yêu nhau. Dùng những tiếng này để tránh những tiếng tục. Nhưng vì thần nữ ở Vu Sơn của đỉnh Vu Giáp cho rằng "sớm đi làm mây, chiều đi làm mưa" nên nhân đó, người ta thường dùng "mây mưa" (vân vũ) cùng có ý nghĩa như trên.

Khi Kim Trọng tỏ vẻ lả lơi, suồng sã, Kiều van lơn, lý luận khuyên ngăn, có câu:

Mây mưa đánh đổ đá vàng.
Quá chiều nên đã chán chường yến oanh.
(Câu 513 và 514)

Cũng có lúc để chỉ cơn giận như đoạn miêu tả mẹ của Hoạn Thư khi hai tên Khuyển, Ưng bắt Kiều đưa đến:

Bất bình nổi trận mây mưa,
Nhiếc rằng: những giống bơ thờ quen thân.
Con này chẳng phải thiện nhân,
Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng.
(câu 1727 đến 1730)

- "Mây mưa" ở đây không có nghĩa như điển tích trên.

Riêng về tiếng "mưa gió" cũng có hai nghĩa.

Đoạn miêu tả một trận cuồng dục, dâm bạo của Mã Giám Sinh đối với Kiều khi mua Kiều, trong đêm tạm ở trú phường trước khi đem về lầu xanh giao cho Tú Bà:

Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.
(Câu 847 và 848)

Hoặc nhẹ nhàng hơn qua câu trả lời của Kiều khi mụ Tú Bà dặn dò:

Nghề chơi cũng lắm công phu,
Làng chơi ta phải biết cho đủ điều.
Nàng rằng: Mưa gió dập dùi,
Liều thân thì cũng phải liều thế thôi.
(Câu 1201 đến 1204)

Lại cũng chỉ sự đánh đập tàn nhẫn, đoạn tả Kiều bị mẹ của Hoạn Thư ra lệnh cho bọn a hoàn dùng trức côn đánh đập Kiều:

Xót thay đào lý một cành,
Một phen mưa gió tan tành một phen.
(câu 1741 và 1742)

"Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần", ý chỉ Kim Trọng mơ nhớ say sưa mộng thấy Kiều... như Sở Tương vương mộng thấy thần nữ - người đẹp - cùng giao hoan, mà nhà tâm lý học cùng nhà y học cho là "mộng dâm". Qua cuộc án ân, người nằm mộng tỉnh dậy, khiến lòng càng say sưa mơ nhớ, bâng khuâng hơn:

Vân vợ còn nhớ người trong mộng,
< não cũng canh tàn đến >

Trong "Truyện Kiều", tác giả diễn tả liên tiếp bốn câu:

Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.
Bâng khuâng Đỉnh Giáp non thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.

Dùng hai điển tích:

Từ giấc ngủ chợt chiêm bao đến... liên đó để diễn tả sự say mê đắm đuối của chàng Kim, và môi tình của cả hai, nhất là đối với Kim Trọng vỡ tan như một giấc mộng hay chỉ là một giấc mộng, mãi đến 15 năm sau mới có thực khi Kiều được sum họp gia đình.

Nghệ thuật diễn tả quá khéo.

6.- KÊ KHANG NÀY KHÚC QUẢNG LÃNG

Sau khúc "Tư Mã phượng cầu" thâm trầm như oán như sầu,
Kiều chuyển sang khúc "Quảng lăng":

Kê Khang này khúc Quảng lăng,
Một rằng Lưu thủy hai rằng Hành vân.
(câu 477 đến 478)

Trên đồ sứ Trung Hoa, ta thường thấy vẽ bảy cụ già ngồi bên
rừng trúc. Kẻ đánh cờ, gảy đàn, thổi tiêu, người uống rượu ngâm
thơ... trông vẻ tiêu diêu tự tại. Đó là hình ảnh "Trúc lâm thất hiền"
(bảy ông hiền trong rừng trúc) đời nhà Ngụy (220- 264). Kê Khang
là một trong bảy ông này.

Kê Khang vốn người có tính cao khiết, giàu lòng nghĩa hiệp và
cùng là một người có biệt tài về các môn: cầm, kỳ, thi, họa. Một
điều lạ hơn hết là mặc dầu có tài như vậy nhưng ông không học qua
một ông thầy nào. Từ nhỏ đến lớn, ông có công tự học, rèn luyện
mà nên. Ông vốn họ Khuê, người đất Thương Ngu, huyện Cối Kê
(nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Vì một sự thù oán do
người gây nên, ông phải dời về ở ẩn huyện Hoa Dương, tỉnh An
Huy. Gần chỗ ông ở có núi Kê (Kê Sơn) nên ông lấy tên Kê làm họ.

Kê Khang cũng như sáu người bạn kia đều thích an nhàn dật
lạc, say mê đạo Lão, có người bảo: "Ba ngày không đọc "Đạo đức
kinh" thì miệng thấy hôi". Ông có ra làm quan đến chức Trung tán
Đại phu, nhưng luôn chê vua Thang, vua Võ, khinh Văn Vương và
Không Tử.

Thơ ông có giọng triết lý:

Mục tống phi hồng,
Thủ huy ngũ huyền.
Phủ ngưỡng tự đắc,
Du tâm thái huyền.

Nghĩa:

M5;t tiền hồng bay,
Tay gảy năm dây.
Cúi ngựa tự đắc,
U huyền thích thay.

(Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê)

Kê Khang làm quan một thời gian rồi từ quan, mai danh ẩn tích
để hưởng thụ tiêu diêu lúc về già. Nhưng thắm thay, ông muốn

tránh khỏi điều phiền lụy ở cõi trần thì lại còn lận đận, khổ lụy vì trần.

Từ quan, Kê Khang sống một cuộc đời ẩn dật, ngày ngày ngao du sơn thủy, hái thuốc, vui say với vần thơ điệu đàn. Bấy giờ nhà Ngụy họ Tào suy vi, Tư Mã Chiêu có ý muốn lật đổ nên tìm mọi cách trừ khử những phe phái chống đối. Lúc ấy ở huyện Đông Bình có người tên Lữ An vì ngưỡng mộ Kê Khang nên tìm đến ra mắt. Hai người kết bạn thâm giao. Không ngờ An có một người anh họ tên Lữ Tồn vốn bộ hạ thân tín của Tư Mã Chiêu, ỷ thế hoành hành, thấy vợ của Lữ An xinh đẹp, muốn chiếm đoạt nên bắt An hạ ngục.

Vì tình bạn, Kê Khang đứng ra minh oan. Nhưng rồi cũng bị bọn quyền thần bắt giam. Kê Khang vốn thuộc con rể trong thông thất nhà Ngụy, nên họ muốn tìm cách trừ tuyệt. Chúng lại dựng chứng Kê Khang dám khinh chê vua Thang, vua Võ, Văn Vương, Khổng Tử là có ý phản loạn nên kết án tử hình.

Kê Khang vốn có tài đàn. Khúc "Quảng Lăng" do ông sáng tác, đánh lên nghe lưu loát, thánh thót như nước chảy (lưu thủy), mây bay (hành vân). "Lưu thủy" và "hành vân" là giải thích cách điệu lưu loát của khúc Quảng lăng. Cũng như tiếng đàn thánh thót của Kiều như nước chảy mây bay chẳng khác gì khúc "Quảng lăng" của Kê Khang, một tay đàn kỳ diệu. Tình cảm của người gảy đàn cũng chuyển biến, biểu lộ bằng khúc đàn.

7.- ĐÃ CHO VÀO BỤC BỐ KINH

Đoạn Kiều khuyên Kim Trọng, khi chàng này "xem trong âu yếm có chiều lả lơi" có câu:

Đã cho vào bức bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.
Ra tuồng trên Bộc trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi.
(câu 505 đến 508)

Và, sau 15 năm lưu lạc "ong qua bướm lại", Kiều được sum họp gia đình. Kim Trọng xin Kiều được cùng nàng kết duyên chồng vợ để bù lại mối tình xưa đã thề nguyện bị dang dở. Kiều từ chối, có câu:

Thiếp từ ngô biên đến giờ,

Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.
Bấy chầy gió táp mưa sa,
Mây trắng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhan,
Đã xong thân thể còn toan nổi nào?
Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh!
(câu 3097 đến 3104)

- "Bố Kinh" do chữ "bố quần kinh thoa" là quần bằng vải và cái thoa cài đầu bằng gai, chỉ người vợ hiền.

Đời Hậu Hán (25- 219) ở đất Giang Nam có một hàn sĩ tên Lương Hồng. Nhà nghèo. Lương ở túp lều tranh vách đất, Lương chăm học, trọng liêm sỉ, giữ khí tiết. Đức hạnh của Lương được người kính trọng, nổi tiếng khắp nơi.

Có nhà hào phú mến tài đức của Lương, một hôm đem tặng Lương hai bao trà hái ở núi Vũ Di, một ngọn núi chuyên mọc giống trà ngon nhất ở Trung Hoa. Mặc dù người tặng hết sức nài nỉ nhưng Lương vẫn một mực từ chối.

Lần thứ hai, nhà hào phú lại đến viếng. Lần này tỏ ra là người giữ lễ đãi sĩ trọng hiền hơn, nên buộc ngựa từ ngoài xa, đi giày cỏ vào nhà. Gặp giữa lúc Lương đương ngồi trong nhà đọc sách, nhà hào phú không dám kinh động, đứng ngoài từ giờ Ngọ đến giờ Mùi, chờ Lương đọc sách xong bấy giờ mới vào nhà. Đoạn kính cẩn biếu Lương, cũng một gói trà nữa. Lương Hồng niềm nở đón tiếp nhưng vẫn từ chối nhận trà. Lương nói:

- Tôi nhà nghèo được Ngài đến thăm là quý, lựa còn phải tặng trà. Vả, chỗ thanh khí yêu nhau vì tình, trọng nhau vì đức, nếu đem lễ vật tặng nhau e rằng làm cách tình thân nhau mà thôi. Vậy, xin ngài vui lòng giữ lại vật tặng.

Nhà hào phú không biết làm cách nào cho Lương Hồng nhận lấy, lòng càng kính phục, đành phải đem trà về. Thực ra, vì mến tài trọng đức của Lương, nhà phú hào mượn tiếng biếu trà nhưng đã cho vàng nén để vào trong, bí mật giúp đỡ.

Ở cùng địa phương có họ Mạnh vốn dòng danh giá lại giàu có nhất vùng. Gia đình chỉ có một người con gái tên Mạnh Quang, tính nét đoan trang đương độ kén chồng. Nhiều nơi dạm hỏi, nhưng

đều bị từ chối. Nàng lại cho biết, chỉ có người hiền đức như Lương Hồng mới xứng đáng là chồng.

Thấy nhà họ Mạnh đạo đức, Lương Hồng thuận cùng Mạnh Quang gá nghĩa vợ chồng. Khi làm lễ thành hôn, nàng Mạnh Quang mặc xiêm y lộng lẫy, trang sức toàn vàng ngọc cốt làm tăng vẻ đẹp để làm vừa ý chồng. Lương Hồng thấy vợ như thế, lấy làm không bằng lòng nhưng không nói gì. Chỉ đến bảy ngày đêm mà chàng chưa chịu làm lễ giao bôi hợp cẩn.

Mạnh Quang lấy làm lạ, xét lại cử chỉ, lời nói của mình không có vẻ gì là khinh bạc, thất lễ với chồng mà vẫn giữ nề nếp luôn luôn khép nép, kính cẩn. Nghĩ mãi, bấy giờ nàng mới hiểu vì nàng trang sức lộng lẫy mà chồng không hài lòng chăng? Nàng liền thay đổi cách trang phục, mặc quần áo bằng bô vải, cài thoa gai hầu chồng. Thấy vợ như thế, Lương Hồng vui vẻ nói:

- Đây mới chính là vợ của ta. Hồng này không màng danh lợi, không ham tiền của bạc vàng. Hồng chỉ muốn cùng vợ cày cấy ruộng, trồng lấy lúa, dệt lấy vải, sinh sống trong cảnh nghèo mà lúc nào cũng giữ trọn khí tiết, đức hạnh, vợ lúc nào cũng kính trọng chồng, và chồng lúc nào cũng nể yêu vợ.

Mạnh Quang nghe chồng nói rất lấy làm vui. Đối với chồng, nàng rất mực cung kính. Mỗi bữa cơm dọn ăn, nàng nâng mâm cơm ngang mày để tỏ lòng trọng chồng. Cổ ngữ Trung Hoa, nhân đó có câu: "Cử án tề mi, Lương Hồng đắc Mạnh Quang chi hiền" (nâng mâm ngang mày, Lương Hồng được vợ hiền Mạnh Quang). Trên cửa phòng của nhà trai buổi tân hôn, người ta thường dán câu liễn đỏ 4 chữ "Cử án tề mi" để chúc chàng có vợ hiền đức như nàng Mạnh Quang. Cũng như dùng chữ "Bố Kinh" (quần bố thoa gai) chỉ người vợ hiền đức, thì đối với Kiều, nàng cho là phải lấy chữ trinh làm đầu đối với chồng; nhưng vì 15 năm lưu lạc "ong qua bướm lại" nàng đâu còn là vợ hiền nữa mà chiều theo ý chàng Kim Trọng để làm vợ chàng cho phải hổ thẹn cho nàng và cả chàng. Bởi thế, ra tuồng "trên Bộc trong dâu" thì ai cầu đến hạng người này.

- "Trên Bộc trong dâu" do chữ "Tang giang Bộc thượng" tức là bãi trồng dâu bên sông Bộc. "Hậu Hán thư địa dư chí" cho rằng: đất nước Vệ có bãi trồng dâu bên sông Bộc là nơi kín đáo nên trai gái thường đến đây tư tình. Nguyên đời Xuân Thu, trai và gái ở nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn nhau đến nơi đó để trao đổi tâm sự ân

ái. Kinh Thi có câu: "Ký ngã vu tang trung" (hẹn ta ở trong bãi dâu). "Trên Bộc trong dâu" đã trở nên thành ngữ, chỉ thói dâm ô, phóng đảng của trai gái

Truyện Lục Vân Tiên của cụ Nguyễn Đình Chiểu, đoạn Kiều Nguyệt Nga trả lời Bùi Kiệm khi tên này ve vãn, có câu:

Phải tuồng Trịnh, Vệ chi đâu,.

Mà toan trên Bộc dưới dâu với tình.

Kiều đã khuyên Kim Trọng "Đã cho vào bực Bó kinh" (vợ hiền) thì đâu thể "ra tuồng trên Bộc trong dâu", mà "con người (như thế) ấy cầu làm chi" thực là một lời khuyên khéo léo; vừa nói mình, vừa nói người; mà cũng vừa khuyên vừa mắng yêu rất... bóng bẩy, văn vẻ.

8.- ĐÃ THẸN NÀNG OANH, LẠI THUA Ỏ LÝ

Nhờ hối lộ quan trên, Vương ông - cha của Kiều được tạm tha về nhà. Hay rõ Kiều đã bán mình để lấy tiền lo, Vương ông lấy làm đau đớn, toan đập đầu vào tường tự tử, Kiều tìm lời khuyên:

Về chi một mảnh hồng nhan,

Tóc tơ chưa chút đèn ơn sinh thành.

Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,

Lại thua ỏ Lý bán mình hay sao?

Cối xuân tuổi hạc càng cao,

Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

(câu 669 đến 674)

- "Nàng Oanh" là nàng Đề Oanh, người đời nhà Hán.

Cha Đề Oanh là Thuần Vu Ý làm quan đất Tề trong triều Hán Văn Đế, chẳng may phạm phải tội oan bị bắt giải về kinh đô Trường An, sắp bị tử hình. Ông không có con trai, chỉ sinh đến năm gái, nên than thở:

- Sinh con không có con trai, những khi nguy cấp không ai đỡ đàn được việc.

Đề Oanh là gái út thương cha, khóc lóc theo cha đến Trường An. Nàng dâng thư lên nhà vua, kêu oan cho cha, đại ý nói:

"Cha tôi làm quan, cả miền Tề trung ai cũng ca tụng là thanh liêm chính trực, nay bất hạnh phải tội rất oan ức. Vả, tôi trộm nghĩ người đã chết thì không sống lại được, đã chém thì không liền lại

được. Vậy, dầu có muốn sửa lỗi, theo điều phải trở nên hay, tốt cũng không còn cách nào nữa, thế là lỡ mất hết rồi. Nay tôi xin bán mình làm tên nô lệ chỗ quan phủ, mong chuộc tội cha, để cha được sống..."

Hán Văn Đế xem thư thấy tình lý uẩn súc, lấy làm cảm động, xét lại án truyền tha Thuần Vu Ý. Lại xuống chiếu từ đó bãi bỏ nhục hình.

Vương ông bị kẻ vu khống (tên bán tơ) mắc phải tội oan, quan trên không nghiêm minh cho bọn sai nha đến nhà bốn bề xôn xao:

Người nách thước, kẻ tay dao,
Đầu trâu, mặt ngựa ào ào như sôi.
Già giang một lão một trai,
Một dây vô loại buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng nặng xanh,
Rụng rời khung dệt, tan thành gỏi mây.
Đồ tể nhuyển, của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
(câu 577 đến 584)

và:

Một ngày, lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.
(câu 597 và 598)

Thế rồi, chúng ra giá "có ba trăm lạng việc này mới xuôi"! Như vậy, Kiều muốn cứu cha bằng cách dâng thư như nàng Oanh cũng không kịp nữa, và bọn quan lại này có mấy kẻ được nghiêm minh như Hán Văn Đế. Kiều then mình không bằng nàng Oanh, không làm được như nàng Oanh mà nói nhún mình, nói khiêm tốn. Sự thực xét ra, hoàn cảnh tuy có giống nhau nhưng đối tượng khách quan - tức là hạng quan lại khác nhau thì cách dâng thư kêu oan cho cha không thể làm được, vậy có gì phải then? Đặt chữ "then" ở hoàn cảnh này - mới nghe qua - e không đúng chỗ. Tuy nhiên, khi suy xét kỹ - không biết vô tình hay cố ý - tác giả Truyện Kiều đặt chữ "then" ở chỗ này, phải thực nhận là hay tuyệt, hàm súc, nhiều ý nghĩa thâm thúy.

Kiều then là phải.

Kiều then cho cái xã hội có hạng quan lại, sai nha như thế.

Kiều then với Oanh vì nàng còn có phúc gặp được người như Hán Văn Đế.

Kiều lại then mình vì không giữ được lời vàng đá với ý trung nhân, và tơ duyên từ đây đành đứt đoạn. Hạnh phúc gia đình bắt đầu tan vỡ. Vậy là gương nàng Oanh dâng thư cứu cha, Kiều không làm được, mà chỉ còn cách bán mình như ả Lý, vì phải "có ba trăm lạng việc này mới xuôi".

- "Ả Lý" là nàng Lý Ký đời nhà Đường.

Gia đình Lý Ký nghèo quá, chỉ có nàng là con một. Nàng vẫn cày cục, lam lũ mà không đủ nuôi sống cha mẹ. Bấy giờ trong làng có một cái miếu hoang có con rắn to, đêm đêm vào làng bắt gà vịt, lại còn đón người đi đường mổ chết. Người làng khủng khiếp, tôn thờ là thần Rắn. Quá mê tín, họ lại bày ra cúng lễ hàng năm cho thần Rắn một người con gái đồng trinh, để thần đừng quấy phá, cắn người. Họ tìm mua gái nhà nghèo để làm lễ vật tế thần.

Nàng Lý thấy mình không nuôi sống nổi cha mẹ lấy làm buồn khổ. Tương lai đen tối, nàng thấy cần có một số tiền để cho cha mẹ an dưỡng lúc tuổi già, nên nàng lén cha mẹ, bằng lòng xin bán mình làm vật hy sinh.

Đến ngày lễ, người làng dẫn Lý Ký đến gần miếu, trói quách nàng vào một cột cây rồi hồi hải bỏ chạy về. Lý Ký vốn con nhà nghèo, hằng ngày phải vào rừng đốn củi đổi gạo về nuôi cha mẹ nên có sức mạnh, tinh thần cứng cỏi, không sợ gì. Nàng liền tự cởi trói mình, bẻ cây làm gậy quyết sống chết với thần Rắn.

Rắn quen thói gặp người là cát cao đầu mổ. Lý Ký cố gắng vừa tránh né vừa lia gậy nhắm vào đầu rắn mà quật. Hút ngọn đòn này thì tiếp ngọn đòn khác, cuối cùng Lý Ký giết được rắn. Người trong làng rất hoan nghênh nàng, chẳng những là người con có hiếu mà còn là vị cứu tinh của dân. Vì từ đó không còn phải lo sợ nạn rắn dữ gieo rắc tai họa, làm hao tổn mạng người vô lý nữa. Tiếng đồn vang đến vua Việt Vương, nhà Vua truyền vời nàng về triều phong làm thứ hậu. Muốn cứu cha thoát khỏi cảnh tra khảo tội tù oan ức, Kiều không dâng thư kêu oan được, vậy chỉ còn có cách bán mình lấy vàng hồi lộ mới cứu được:

Dâng thư đã then nàng Oanh,

Lại thua ả Lý bán mình hay sao?.

Khẳng định nhưng chưa xót biết bao!

9.- KEO LOAN CHẤP NỐI TƠ THỪA MẶC EM

Kiều bán mình chuộc tội cho cha, sắp phải theo Mã Giám Sinh, lìa gia đình xa quê hương, nghĩ đến mối tình thề nguyên cùng Kim Trọng phải dang dở, nàng tha thiết nhắn nhủ em là Thúy Vân, xin thay mình mà kết duyên với Kim Trọng. Có câu:

Cây em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em.
(câu 723 đến 726)

- "Keo loan" do chữ "loan giao" là một thứ keo chế bằng máu chim loan (phượng máu).

Sách "Hán Võ ngoại truyện" có chép: đời nhà Hán, triều Hán Võ Đế (140- 86 trước DL), dây cung đem ra căng bắn thường bị đứt. Bấy giờ miền Tây Hải có đem sang cống một thứ keo chế bằng máu chim loan gọi là loan giao, có tác dụng nối chắc dây lại. Nhờ đó mà bắn được suốt ngày. Võ Đế mừng lắm, đặt tên thứ keo đó là "Tục huyền giao" tức là keo nối dây cung.

"Hán thư" cũng có chép chuyện. Vua Võ Đế truyền phu nhân Câu Pha đánh đàn. Nàng vận trục so dây, tiếng đàn trỗi lên lãnh lút... Nhưng giữa chừng dây bỗng đứt. Nàng khóc, nói:

- Giữa lúc đàn đang ngon tiếng mà dây đứt ắt điềm gở.

Nhà vua an ủi:

- Dây đứt nhưng có thể nối lại được, có gì mà gở.

Đoạn sai người lấy keo loan chấp lại.

Đời nhà Tống (950- 1275), Đào Cốc vâng lệnh vua đi sứ Giang Nam, gặp một thiếu nữ tên Tần Nhược Lan. Trai tài gái sắc thanh khí lẽ thường. Hai người cảm mến yêu nhau. Nhưng chỉ trong một đêm, rồi vì sứ mạng khẩn cấp, Đào phải gấp rút trở về triều phục lệnh.

Giữa đường hạnh ngộ, mới gặp gỡ lại chia phôi, một đêm ân ái, tình thâm duyên nông, mối ân tình càng chứa chan trong lòng biết bao niềm cảm xúc, Đào về có làm một bài từ gởi cho người yêu. Trong có câu:

"Tỳ bà bất tận tương tư điệu, tri âm thiếu,
Dãi dắc loan giao tục đoạn huyền, thị hà niên?"

(Đàn tỳ bà đã gảy hết khúc tương tư mà tri âm ít có; đợi được keo loan chấp nối dây đàn đứt, biết đến năm nào?)

Tác giả "Truyện Kiều" mượn dây đàn (tơ đàn) đứt vì mối tình đứt (đứt gánh tương tư); và mượn sự chấp dây đàn để nói chấp mối tơ tình (Keo loan chấp mối). Nhưng Kiều nhờ cậy em thay mình kết duyên với Kim Trọng, sao lại bảo: "Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa" có vẻ trịnh trọng như thế và hết sức khéo léo. "Lạy rồi sẽ thưa", có thể để người được - hay bị yêu cầu không thể từ chối được điều yêu cầu của mình. Hành động này khiến ta liên tưởng đến hành động của quan Tư đồ Vương Doãn, buộc con gái nuôi là nàng Diêu Thuyền "ngồi lên ghé cho ông lạy", để ông nhờ nàng thực hiện "kế liên hoàn", mưu giết Đông Trác trong truyện "Tam quốc chí diễn nghĩa" của nhà văn Trung Hoa, La Quán Trung.

Hành động của Vương Doãn là vì nước nhà.

Hành động của Kiều là vì tình riêng tư.

Tuy hai sự việc khác nhau, nhưng mỗi việc đều có tính cách quan trọng riêng của mỗi việc.

Trao việc cho Vân thay mình để làm vợ Kim Trọng, quả thực một việc khó khăn, Vân có lòng tự trọng hay mặc cảm vì Kim Trọng đã yêu Kiều rồi chẳng? Và Kim Trọng có bằng lòng lấy Vân làm vợ - để gọi là thay Kiều chẳng? Vì phỏng nếu chàng Kim từ chối vì lý do nào đó, thì nỗi tủi thẹn đau đớn của Vân đến mức nào? Ngược lại, chàng Kim bằng lòng vì lời căn dặn - coi như một lời trời nhặn của người yêu xưa, vì tình yêu giữa Kim Trọng với Vân, nhất là Kim Trọng đối với Vân sẽ ra sao? Hay là Vân chỉ là một người "vợ hờ", vì giữa vợ chồng cần có một tình yêu chân thực tức là có nghĩa có tình.

"Lạy rồi sẽ thưa" là đúng, là khéo.

Giá trị của cái lạy cũng như giá trị của sự việc giao phó.

Mặc dầu qua bút pháp diễn tả của tác giả "Truyện Kiều" - ở bước đầu này - nàng Vân là một gái đẹp "trang trọng khác vời; khuôn trăng đầy đặn; hoa cười ngọc thốt; mây thua nước tóc; tuyết nhường màu da"... nhưng tính tình mộc mạc, chơn chất, tình cảm khô khan...

Tuy nhiên về mặt tâm lý, Kiều là một người thông minh nhất là ở địa vị một người chị tất Kiều không thể lợi dụng tính tình mộc mạc của em, để thực hiện một việc làm có tính cách quan trọng

thuộc về tình cảm, có ý nghĩa cho suốt cả cuộc đời của một người con gái.

Tác giả cho Kiều "lạy" là tuyệt.

Nhưng rồi tại sao lại "chấp mỗi tơ thừa mặc em"?

"Chấp mỗi tơ" tức là tơ tình bị đứt chấp lại. Tơ tình của mình đứt lẽ ra tự mình chấp, nay mình không chấp được nên gọi là tơ thừa thế mà bảo người khác chấp giúp. Thực sự "thừa" có phải là "thừa thãi" là dư, khiến người đọc khó hiểu hay cho là không được nhã... Ngược lại với ý nghĩa "lạy" rồi sẽ thừa? Hợp lý, hợp tình hay không, tưởng một vấn đề còn bàn.

10.- ĐÃ NÊN QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG

Đoạn miêu tả tên Mã Giám Sinh đến gặp Kiều, để mua Kiều về lầu xanh, nhìn sắc đẹp của Kiều, Mã say đắm, toan tính:

Mừng thăm: Cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.
Đã nên quốc sắc thiên hương,
Một cười này hảnh nghìn vàng chẳng ngoa.
(câu 823 đến 826).

- "Quốc sắc thiên hương" tức sắc nước hương trời nước là sắc đẹp nhất nước, hương trời là hương thơm chỉ có trên trời (thế gian không có); ý nói sắc đẹp hiếm có về thể chất lẫn tinh thần. "Quốc sắc thiên hương" trong văn chương cổ điển Trung Hoa chỉ về cái đẹp của hoa Mẫu đơn, lấy hoa Mẫu đơn làm tiêu biểu.

Sách "Tùng song tạp lục" chép: Vua Đường Minh Hoàng ngự thưởng hoa Mẫu đơn trong nội điện, hỏi thị thần: thơ vịnh hoa Mẫu đơn của ai hay nhất? Thị thần tâu: có thơ của Lý Chính Phong có câu rằng:

Quốc sắc triều hàm tử,
Thiên hương dạ nhiễm y.

Nghĩa là:

Người quốc sắc ban mai hay say rượu (ý nói hoa đỏ),
Mùi thiên hương đêm nhuộm áo khăn (nói về hương thơm).

Mẫu đơn là một thứ hoa thơm, đẹp quý nhất trong các loại hoa, được gọi là Vương hoa. Cho nên có thể cho rằng khi nói "Quốc sắc thiên hương" để chỉ một tuyệt sắc giai nhân với hoa Mẫu đơn.

Lưu Vũ Tích, một thi hào đời nhà Đường có làm bài "Am tửu khán Mầu đơn" (Uống rượu xem hoa Mầu đơn) để diễn tả cái tâm lý tự trị của một người già trước sắc đẹp:

Kim nhật hoa tiền ẩm,
Cam tâm tuý sở bôi.
Đàn sầu hoa hữu ngữ,
Bất vị lão nhân khai

Ngô Tất Tố dịch:

Ngày nay uống rượu trước hoa,
Có say mấy chén cũng là khó coi.
Chỉ e hoa biết mỉm cười:
Nỡ ra đâu có vì người tuổi cao?

Nhà Đường gặp thời suy mạt, vua Cao Tông nhu nhược, đắm say Võ hậu (Võ Tái Nhon). Vua chết, Võ hậu tiếm quyền, đoạt ngôi lên làm vua, đổi nhà Đường ra nhà Châu (690- 678), xưng hiệu Tắc Thiên Hoàng đế.

Bà Hoàng đế này rất thông minh nhưng cũng rất ác bạo. Để củng cố địa vị, Võ Tắc Thiên thẳng tay triệt hạ phe đối lập. Họ Tiết vốn dòng dõi công thần nhà Đường đều bị tru di ba họ. Nhưng bà cũng biết thích yêu hoa. Truyện "Kim cổ kỳ quan" có chép:

Một chiều đông lạnh lẽo, Võ Tắc Thiên đến chơi vườn Thượng uyển, thấy cảnh vật quanh quẽ, liễu đào ủ rũ, liền nổi giận lấy viết đề 4 câu thơ:

Lai triều du Thượng uyển,
Hoả tốc báo Xuân tri.
Bá hoa liên dạ phát,
Mạc đãi hiếu phong xuy.

Tạm dịch:

Bái triều du Thượng uyển,
Khẩn cấp báo xuân hay.
Hoa nở hết đêm nay,
Đừng chờ cơn gió sớm.
(Bản dịch của Vô Danh)

Thế là trăm hoa không dám trái lệnh. Chỉ trong một đêm, hoa bùng nở khắp vườn, ngào ngạt mùi hương. Hôm sau, Võ Tắc Thiên dạo vườn, thấy muôn hồng ngàn tía rực rỡ như những vàng mây sắc phủ cả vòm trời xanh nên lấy làm hớn hởi vui tươi... nhưng đột

nhien cau may lai. Vi chi co hoa Mau don buong binh, khong chiu phung mang bao chua, nen tren canh khangkhiu, khong mot la non.

Cuong ghen ke cung dau, roi de tra thu mot cach ti tien, Tac Thien giang chieu day hoa Mau don xuong Giang Nam. Ngươi đương thời có bài "Ngọc lâu xuân tứ", thương hại và tán dương vẻ diễm lệ của những đóa Mau đơn phong trần phiêu bạt, bị đẩy ải khỏi mảnh vườn hoa vương giả đế đô:

Danh hoa sức ước đông phong lý,
Chiếm đoạn thiều hoa đô tại thử.
Lao tâm nhứt phiến khả nhân lâu,
Xuân sắc tam phân sâu vũ tẩy.
Ngọc nhân tận nhứt yêm yêm địa,
Khước bị sinh ca kinh phá thủy.
Sạ lâm trang kính tự kiều tu,
Cận nhứt thương xuân thâm dữ nhĩ.

Phỏng dịch:

Mau đơn mơn mớn cánh hồng,
Đẹp tươi say cả đông phong thưở giờ.
Yêu hoa một tấm lòng tơ,
Gió mưa xuân đã gây ba bốn phần.
Sớm hôm nét ngọc tàn ngần,
Sinh ra tỉnh giấc mộng trần bang khuâng.
Dáng Kiều e ấp đài trang,
Thương xuân hồ ngã bóng vàng như hoa.

(Bản dịch của Trần Thanh Đạm và Nguyễn Tố Nguyên).

Khẳng khái, Mau đơn bị đẩy. Nhưng đây là một dịp, Mau đơn đã tự giải thoát mình ra khỏi vườn hoa ô nhục, dàng diễm của bạo chúa. Tuy dần thân vào bước phong trần nhưng "dự được phần thanh cao" là đem sắc đẹp và hương thơm công hiến cho đời.

"Quốc sắc thiên hương", lấy hoa Mau đơn làm tiêu biểu.

Tác giả "Truyện Kiều" mượn miệng cho Mã Giám Sinh, một tên chuyên mua gái bán dâm đánh giá con người Kiều một cách so sánh bóng bẩy, văn vẻ như thể càng cho ta cảm thấy nỗi đau đớn thấm thía của một kiếp người có sắc đẹp "Quốc sắc thiên hương" như Kiều, mà hấn cho là "cờ đã đến tay"...

Đoạn nói về Kiều khi ở lầu xanh lần thứ nhất tại Lâm Tri, gặp Thúc Sinh định làm vợ lẽ, nhưng bị Thúc Ông (cha của Thúc Sinh)

đến thừa quan sở tại, bắt Kiều đóng gông (mộc già) vừa đánh đòn, có câu:

Dạy rằng cứ phép gia hình,
Ba cây chập lại một cành Mẫu đơn.

(câu 1425 và 1426)

"Mẫu đơn" chỉ về Kiều.

11.- ĐUỐC HOA ĐỂ ĐÓ MẶC NÀNG NẪM TỜ

Đêm ở trú phường, tả nỗi đau đớn tinh thần lẫn thể xác của Kiều, và sự hành động cục súc, thô bỉ của Mã Giám Sinh đối với Kiều trong đêm ân ái, "Truyện Kiều" có câu:

Tiếc thay một đoá trà mi,
Con ong đã mở đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.
(câu 845 đến 850).

- "Đuốc hoa" danh từ Hán Việt là "hoa chúc" tức là đèn nền thấp trong phòng của đôi vợ chồng đêm làm lễ thành hôn.

"Chúc" nguyên nghĩa đầu tiên là cây đuốc hay bó đuốc, thời cổ Trung Quốc, người ta dùng nứa hay cỏ khô kết lại thành bó để đốt sáng. Cũng như ở nông thôn nước ta dùng lá dừa khô hay rơm khô bó lại thành bó đốt lên để đi đêm. Lý Bạch, thi hào đời nhà Đường có câu "Cổ nhân bình chúc dạ du" (người xưa đốt đuốc đi chơi đêm).

Bó đuốc chưa đốt gọi là "tiêu". Đuốc đốt lên cầm tay gọi là "chúc". Đuốc lớn đóng cọc xuống đất mà đốt gọi là "đình liệu". Lê nhà Châu, khi đầu canh năm, vua sắp ra triều thì ở trước điện đình bày hai hàng đèn bằng đuốc hoặc bằng sáp, để rọi đường cho các quan vào triều.

Sách "Mộng lương lục" đời Tống chép:

"Cô dâu xuống xe, mấy con hát cầm đuốc làm hình cánh hoa sen đi trước đưa đường".

Như vậy, bó đuốc để đi đưa dâu hay rước dâu có kết hoa bên ngoài cho đẹp. Vì tục Trung Hoa rước dâu vào chập tối. "Truyện

Kiều", đoạn tả quan Phủ truyền tổ chức lễ thành hôn cho Kiều và Thúc Sinh, có câu:

Kíp truyền sắm sửa lễ công,
Kiệu hoa cất gió đuốc hồng ruổi sao.
(Câu 1465 và 1466)

Tức là đốt đuốc để đi (đi mau) đêm dưới trời đầy sao.

Sách "Quy điền lục" của Âu Dương Tu đời Tống có chép: ở Đặng Châu có thứ hoa lập chúc (nén làm bằng sáp hoa) nổi tiếng trong nước, ngày kinh đô cũng không chế nổi.

Như vậy, đến thời cận kim, người Trung Hoa đều hiểu "chúc" là nén, chứ không hiểu "đuốc" như thời cổ. Và, "đuốc hoa" (hoa chúc) chỉ ngọn nén đốt trong phòng của đôi vợ chồng mới cưới. Để chỉ hạnh phúc sung sướng của đời người con trai là thi đỗ (đại đăng khoa) và cưới vợ (tiểu đăng khoa) nên có câu:

Động phòng hoa chúc dạ,
Kim bâng quả danh thì.

Nhân nói thêm về từ "động phòng" thường đi đôi với từ "hoa chúc", sở dĩ có nghĩa là đêm tân hôn, do câu thơ của Đỗ Tán thời Nam Bắc triều:

Động phòng hoa chúc minh,
Vũ như ong yến khinh.

Nghĩa là:

Phòng sâu đuốc hoa sáng,
Đôi én múa dịu dàng.

Như vậy, "đuốc hoa" (hoa chúc) đã được phổ thông để chỉ ngọn đèn nén trong phòng đặc biệt của đôi vợ chồng mới (tân lang và tân nương) đêm tân hôn.

Nhưng ở đây, sao "đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ"?

Điều dễ hiểu. Vì mặc dầu muốn hay không, Kiều phải nhận Mã Giám Sinh là chồng, nhưng ngược lại tên này không coi Kiều là vợ. Lễ thường, theo tư cách của đôi vợ chồng trong đêm tân hôn, vì tự trọng, nghĩ đến duyên nợ trăm năm, coi đây là bạn đường đời để cặp tay nhau đi trót cuộc đời, tất chuyện trò đầm thắm, vui vẻ... Giá phỏng Kim Trọng cùng Kiều trong đêm tân hôn này thì cả hai trao đổi biết bao tâm sự mặn nồng với bao vẻ âu yếm, nên thơ. Nhưng khôn nạn, Mã Giám Sinh không phải là Kim Trọng!

Đã không phải là vợ. Cũng không phải là người yêu. Gã họ Mã đối với mẹ Tú Bà là một kẻ trộm, một kẻ cắp... Cái trình của Kiều chính là cái vốn quý để Tú Bà làm giàu, làm thịnh vượng cho cái lâu xanh của mẹ. Huống chi hẳn "vẫn là một đứa phong tình đã quen", nay lại vừa đóng vai chồng hờ để trở thành một tên ăn trộm, ăn cắp... Vậy trong cuộc ái ân tất phải có hành động như một kẻ trộm, kẻ cắp. "Một cơn mưa gió nặng nề" có khác nào cảnh "vìn cảnh quít"... như một điển tích đã nói. Và cũng do đó, qua sự cuồng nhiệt ái ân coi như vụng trộm nên cuối cùng để mặc Kiều nằm trơ trước đuốc hoa còn để đó.

Bằng lời thơ bóng bẩy nhẹ nhàng, tác giả vừa tả được cái tủ nhục đau đớn về tinh thần lẫn thể xác của Kiều; đồng thời tả được tâm lý, tư cách, hành động thô bỉ, cục súc của gã Mã Giám Sinh chỉ ngắn có mấy câu thơ.

12.- ĐÊM ĐÊM HÀN THỰC NGÀY NGÀY NGUYÊN TIÊU

Mã Giám Sinh mua Kiều đem về Lâm Tri, giao cho mẹ Tú Bà ở lâu xanh. Mẹ bắt Kiều quỳ lạy trước bàn thờ thần Mây Trắng:

Kiều còn ngơ ngẩn biết gì,
Cứ lời lạy xuống mẹ thì khẩn ngay:
Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu.
Muôn nghìn người thầy cũng yêu,
Xôn xao oanh yến dập dìu trúc mai.
(câu 939 đến 944)

"Hàn thực" có nghĩa là ăn thức nguội. Sau tiết Đông chí 105 ngày là tiết Hàn thực, nhằm vào ngày mừng 3 tháng 3 Âm lịch.

Đời Xuân Thu, công tử Trùng Nhĩ là con của Hiến Công nước Tấn, tránh loạn triều đình phải lưu vong nhiều nước khác. Trên đường đi có nhiều lúc phải chịu đói khát. Một hôm Trùng Nhĩ không ăn rau cỏ được, người đói lả. Bấy giờ, trong đám tòng vong có Giới Tử Thôi bưng một bát cháo thịt dâng lên. Trùng Nhĩ cả mừng vội ăn ngay, lấy làm ngon lắm. Ăn xong, hỏi:

- Nhà ngươi tìm đâu được thế?

Thôi thưa:

- Ấy là thịt đùi của tôi. Tôi nghe rằng kẻ hiếu tử bỏ thân để thờ cha mẹ, bề tôi trung bỏ thân để thờ vua. Nay công tử không có gì ăn, vậy nên tôi phải cắt đùi tôi mà dâng công tử.

Trùng Nhĩ sa nước mắt, nói:

- Ôn này, biết bao giờ ta đền đáp được.

Sau Trùng Nhĩ phục quốc, trở về nước lên ngôi là Tấn Văn công, ban thưởng cho những người có công, chia làm ba hạng. Một là những người tòng vong (những người theo đi trốn); hai là những người tòng khoản (những người giúp tiền bạc); ba là những người nghinh hàng (những người xin làm nội ứng, đón rước về làm vua). Trong ba hạng này lại tùy những người nào có công nhiều hay ít mà phân hơn kém. Ban thưởng công thần xong, lại yết một tờ chiếu ở cửa thành rằng: "Nếu người nào có công lao mà chưa được thưởng thì cho phép tự nói ra".

Bấy giờ có tên Hồ Thúc nói với Tấn Văn Công:

- Tôi theo chúa công từ khi còn ở đất Bò, cho đến khi lưu vong khắp nước, lúc nào tôi cũng hầu hạ bên cạnh. Nay chúa công thưởng công cho những người tòng vong mà không nghĩ đến tôi, chẳng hay tôi có tội gì?

Tấn Văn Công nói:

- Trong số tòng vong, người nào lấy điều nhân nghĩa mà khuyên ta là công đầu; người nào vì ta mà bàn mưu lập kế là công thứ hai, người nào xông pha tên đạn để giữ gìn cho ta là công thứ ba. Còn những người nào chỉ có công theo hầu khó nhọc mà thôi thì lại ở dưới nữa. Vậy ta thưởng cho ba hạng trên trước rồi sẽ đến nhà ngươi.

Hồ Thúc lấy làm hổ thẹn. Tấn Văn Công truyền đem vàng lụa trong kho ban thưởng cho tất cả người theo hầu. Trong số bọn tòng vong trước có Ngụy Thủ và Điền Hiệt cậy mình võ dũng, thấy Triệu Thôi và Hồ Yển đều là văn thần mà lại được trọng thưởng hơn mình có ý không bằng lòng, thường kêu ca tỏ vẻ bất mãn. Tấn Văn Công biết ý nhưng nể là người có công lao nên bỏ qua.

Giới Tử Thôi tính tình điềm đạm, thấy nhiều kẻ đổ xô nhau kể công còn so bì công lớn công nhỏ, lấy làm khinh bỉ, không muốn ở lẫn với bọn này. Đến lúc Tấn Văn Công lên ngôi, Tử Thôi chỉ vào chúc mừng một lần rồi cáo bệnh về nhà, yên phận nghèo nàn, ngày

ngày khâu giày mướn nuôi mẹ già. Khi Tấn Văn Công ban thưởng công thần, không có mặt Giới Tử Thôi nên nhà vua quên lửng.

Có người láng giềng thấy Giới Tử Thôi không được ban thưởng, phải sống tình cảnh như thế nên không bằng lòng. Nhân thấy có chiếu kêu gọi người báo công yết trên cửa thành, nên vội vàng đến nhà Thôi báo tin. Thôi chỉ mỉm cười, không nói gì. Bà mẹ nghe được, bảo:

- Mày khó nhọc trong 19 năm trời, lại cắt thịt đùi làm cháo dâng chúa công ăn, sao bây giờ mày không nói ra để được thưởng? Mong được vài chung thóc, chẳng còn hơn đi khâu giày mướn hay sao?

Giới Tử Thôi thưa:

- Con của Hiến Công cả thầy 9 người, chỉ có chúa công hiền hơn cả. Huệ Công và Hoài Công không có đức, vậy nên trời truất ngôi mà để cho chúa công. Những người theo hầu không biết ý trời, dám tự nhận là công mình, con nghĩ lấy làm xấu hổ lắm, chẳng thà đi khâu giày mà ăn còn hơn.

Bà mẹ nói:

- Con làm được người liêm sỉ, còn ta không làm được mẹ của người liêm sỉ hay sao? Vậy mẹ con ta tìm nơi rừng núi mà ẩn thân, chớ nên ở lẫn chỗ thành thị này.

Thôi rất bằng lòng, liền cùng mẹ vào Miên Thượng, một vùng núi cao rừng sâu, làm nhà trong hang mà ở.

Người láng giềng liền tìm cách báo đến Tấn Văn Công.

Tấn Văn Công bây giờ mới nhớ ra, hết sức ân hận, cho người đi triệu thì Thôi đã dọn nhà đi mất rồi. Tấn Văn Công truyền người láng giềng của Thôi dẫn đường và đi ch thân đến Miên Thượng. Đến nơi, nhà vua để xe dưới chân núi, sai người đi dò tìm khắp nơi, chỉ thấy núi non rừng rậm, nước chảy lá trôi, chim hót véo von, mây che mờ mịt mà bóng Thôi không thấy đâu cả. Tấn Văn Công có ý không bằng lòng, nói với người láng giềng:

- Sao Giới Tử Thôi giận ta quá như vậy? Ta nghe nói Giới Tử Thôi là người con chí hiếu, nếu ta đốt rừng tắt Giới Tử Thôi cũng mẹ chạy ra.

Đoạn, truyền cho quân phóng lửa đốt rừng. Lửa to gió mạnh làm cháy lan đến mấy dặm, trong ba hôm mới tắt, nhưng không

thấy Giới Tử Thôi. Bấy giờ họ đi tìm thì thấy mẹ con Thôi ôm nhau chết cháy bên gốc cây liễu.

Tân Văn Công nhìn thấy sa nước mắt, ân hận vô cùng.

Ngày đốt rừng nhằm tiết Thanh minh mừng 3 tháng 3. Người trong nước cảm thương Giới Tử Thôi vì lửa cháy chết, nên hằng năm đến ngày đó không nổi đốt lửa, phải làm sẵn thực phẩm để dành ăn, gọi là tiết Hàn thực tức là ăn toàn đồ nguội. Vào ngày này, nhà nào cũng cắm một cành liễu ở ngoài cửa nhà để chiêu hồn Giới Tử Thôi. Cũng có nhà bày cỗ bàn (đồ nguội) ra cúng tế.

"Nguyên tiêu" là đêm đầu năm và có trăng đầu năm tức rằng tháng Giêng. Tục Trung Hoa, nhứt là đời nhà Đường (618 - 907) đêm Nguyên tiêu tại Kinh đô Trường An mở hội Hoa đăng, người người rộn rịp vui chơi suốt đêm. Cách xa Trường An 10 dặm vẫn còn nghe tiếng huyền nào ồn ào vắng lại.

"Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu" dùng để chỉ sự tập nập vui vẻ từ đêm này sang đêm khác, ngày này sang ngày khác, khách làng chơi vào ra ra vào cửa hàng (lầu xanh) của mụ Tú bà. Mụ khăn vái trước thần Bạch Mi phò hộ cửa hàng của mụ được đất khách như thế.

Tiết Hàn thực không ăn ban đêm mà ăn vào ban ngày. Ngược lại, Nguyên tiêu không tổ chức các cuộc hội hè lễ bái ban ngày mà vào ban đêm. Lẽ ra phải viết:

"Đêm đêm Nguyên tiêu, ngày ngày Hàn thực".

hoặc ngược lại mới đúng. Có thể vì hạn vận, tác giả "Truyện Kiều" phải viết:

"Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu".

để chỉ sự náo nhiệt, tập nập ngày và đêm mà thôi.

13.- ĐÊM THU KHẮC LẬU CANH TÀN

Kiều ở lầu Ngưng Bích, gặp Sở Khanh. Tên họ Sở khoác lác hứa đưa Kiêu đi trốn. Kiêu không tin lắm, nhưng vì muốn thoát thân chốn lầu xanh ô trọc nên đành nghe theo.

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,

Thử xem con tạo xoay vần đến đâu.

Cùng nhau lên bước xuống lầu,

Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.

Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá trắng tàn ngâm gương,
Lỗi mòn cỏ lọt màu sương.
Hồn quê đi một bước đường một đau.
(câu 1115 đến 1122)

- "Đêm thu khắc lậu canh tàn". "Khắc lậu" là đồng hồ nước ngày xưa dùng để đo thời gian (chỉ giờ), thân đồng hồ có khắc độ để tính.

Đoạn diễn tả cảnh Hoạn Thư đánh ghen Kiều bằng cách bắt Kiều đánh đàn hầu tiệc cho vợ chồng mụ, có câu:

Giọt rông canh đã điểm ba,
Tiểu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
(câu 1865 và 1866)

- "Giọt rông" tức giọt nước trong hồ chạm hình rông.

"Giọt rông", "khắc lậu" đều là vật để đo lường thời gian (án định thì giờ) ngày xưa.

Thời kỳ khoa học chưa phát minh, người ta chưa có cơ khí gì để đo lường thời gian mà chỉ có một ít dụng cụ thô sơ. Dụng cụ đó là "đồng hồ thái dương" (mặt trời) được coi như xuất hiện trước nhất do tinh thần sáng tạo mọc mạc của con người lúc bấy giờ.

Vật này gồm có một cái trụ đứng thẳng giữa một cái khung bán nguyệt bằng phẳng gọi là nhựt quỹ, có chia từng gạch. Mỗi gạch là một giờ. Mặt trời chiếu xuống trụ và bóng trụ ấy rơi xuống nhựt quỹ, rồi người ta căn cứ vào đó mà định giờ. Cố nhiên, cái "đồng hồ thái dương" này chỉ có thể dùng ban ngày và khi trời tốt, có bóng mặt trời. Tuy nhiên, vì nhu cầu đời sống bắt buộc, con người vốn luôn luôn có óc sáng tạo nên phải tìm một vật khác - có tiên bộ hơn - để tiện lợi trong việc đo thời gian, phân định giờ lẫn ngày và đêm. Đó là cái "khắc lậu" hay cũng gọi là "thủy lậu".

"Thủy lậu" là nước rỏ xuống từng giọt. "Khắc lậu" là giọt nước rỏ thành khắc.

Đồng hồ là một cái hồ bằng đồng, trong đựng nước. Dưới có lỗ nhỏ để nước rỏ từng giọt ra ngoài. Mỗi khắc đồng hồ qua thì nước trong hồ rơi đi một ít. Muốn cho có vẻ mỹ thuật, người ta chạm hình đồng hồ này thành một con rông, hoặc chạm chỗ vòi rỏ nước xuống. Do đó mới gọi là "giọt rông" hay "giọt đồng" vì cái hồ bằng đồng.

Cũng dựa trên cách làm này, người ta sáng chế thêm là làm một quả tròn và bọng bằng đồng có xoi một lỗ nhỏ. Quả này được thả nổi trong một chậu nước. Nước chui vào quả tròn bọng này, và khi quả tròn đầy nước tất chìm xuống chậu. Khi nhìn thấy hoặc nghe tiếng kêu thì người ta vội vớt trút nước ra, rồi đặt lại trên mặt nước như cũ. Cứ mỗi lần như vậy là một giờ hay một thì.

Đồng hồ nước này (khắc lậu hay thủy lậu) cũng có nhiều bất tiện. Vì ở miền hàn đới, trời quá lạnh, nước đọng thành giá tất đồng hồ nước này mất hiệu lực. Do đó, người ta phải nghĩ tìm cách khác là không dùng nước mà dùng cát. Đồng hồ này gọi là "sa lậu".

"Sa lậu" hình giống như hai con vụ giao đầu nhọn lại nhau. Cát chảy từ phần trên xuống phần dưới thông qua một cái lỗ nhỏ. Mỗi khi hết thì có cách lật ngược trở lên. Tuy vậy cũng có điều bất tiện là không có tiếng kêu, phải có người tôn công trông chừng.

Việt Nam ngày xưa, ban đêm đại khái phân làm 5 canh.

Mỗi canh là 2 giờ, dựa theo tên 12 chi:

- Canh một từ 8 giờ đến 10 giờ đêm (giờ Tuất)
- Canh hai từ 10 giờ đến 12 giờ đêm (giờ Hợi)
- Canh ba từ 12 giờ đến 2 giờ khuya (giờ Tý)
- Canh tư từ 2 giờ khuya đến 4 giờ sáng (giờ Sửu)
- Canh năm từ 4 giờ đến 6 giờ sáng (giờ Dần)

Ban ngày phân làm 6 khắc tức $\frac{1}{6}$ của ngày. Một khắc là $\frac{1}{4}$ giờ = 15 phút.

Trong "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều, có câu:

Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,
Đêm năm canh lắng tiếng chuông rền.
Lạnh lòng thay giấc cô miên,
Mùi hương tịch mịch bóng đèn thâm u.

"Đêm thu khắc lậu canh tàn" tức là thời giờ từ từ trôi qua, canh này sang canh khác, canh tàn dần, ý nói trời dần dần sáng.

Ở đây có thể cho ta biết Kiều và sở Khanh đi suốt đêm, con đường khá dài.

"Giọt rông canh đã điểm ba" tức là thời giờ trôi qua, tiệc kéo dài đến nửa đêm tức canh ba. Hoạn Thư kéo dài tiệc rượu tức là kéo dài cuộc hành phạt Kiều.

"Truyện Kiều" lấy bối cảnh lịch sử đời nhà Minh (1368 - 1628). Năm Gia Tĩnh triều Minh Thế Tông (1522 - 1567) về khoa học kỹ

thuật ở Châu Âu đã có. Nhưng ở Trung Hoa về đời nhà Minh, đồng hồ bằng máy móc gần như ngày nay chưa có, nên còn dùng "khắc lậu" để ấn định thời.

14.- KHI VỀ HỎI LIỄU CHƯƠNG ĐÀI

Đoạn diễn tả nỗi lòng của Kiều thương nhớ quê hương và tình nhân lúc ở lầu xanh, về tình nhân (Kim Trọng), có câu:

Nhớ lời hẹn ước ba sinh,
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai?
Khi về hỏi Liễu Chương đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.
(câu 1259 đến 1262)

- "Chương đài" là tên một con đường ở thành Trường An đời nhà Đường bên Trung Hoa. "Hỏi Liễu Chương đài" là hỏi thăm cây liễu ở đường Chương đài. Đây có nghĩa là hỏi thăm người tình cũ.

Đời nhà Đường, cuối năm Thiên Bảo 9742 - 759) có người tên Hàn Hoành tuổi trẻ nhưng nổi tiếng tài danh. Nhà nghèo, lấy một kỹ nữ họ Liễu ở Chương đài.

Mấy năm sau, quan Tiết độ sứ ở Châu thanh là Hâu Hy Dật mến tài, tâu với vua xin Hàn Hoành làm người giúp việc. Bấy giờ đương lúc nhiễu loạn, Hàn không dám đem Liễu cùng đi, để nàng ở lại kinh đô, định chờ dịp tiện sẽ về đón. Nhưng trải ba năm trời, Hàn không về đón được. Nhân lấy vàng đựng vào một túi nhờ người gởi về cho Liễu, kèm theo một bài thơ:

Chương đài Liễu, Chương đài Liễu,
Tích nhật thanh thanh kim tại phủ?
Túng sử trường điều tự cựu thù,
Dã ưng phan chiết tha nhân thủ.

Tạm dịch:

Liễu ơi, hỏi Liễu Chương đài,
Xưa xanh xanh biếc hỏi nay có còn.
Ví ta buông vẫn xanh rờn,
Hay vào tay khác khó còn nguyên xưa.
(Bản dịch của Vân Hạc - Văn Hoè)

Liễu nhận được thơ, buồn bã đáp lại:
Dương liễu chi phương phi tiết,

Khả hận niên niên tặng ly biệt.
Nhứt điệp tùy phong hốt báo thu,
Túng sử quân lai khởi kham chiết.

Tạm dịch:

Xanh xanh cảnh liễu đương tươi,
Năm năm luống để tặng người biệt ly.
Thu sang quuyến lá vàng đi,
Chàng về biệt có còn gì bẻ vin.
(Bản dịch của Trúc Khê)

Một thời gian, Hàn được trở về triều, tìm Liễu không thấy đâu nữa. Dò hỏi tin tức thì ra Liễu đã bị tướng Phiên là Sa Tra Lợi có công trạng với triều đình vì phản An Lộc Sơn trở về đầu hàng, thấy Liễu có sắc đẹp nên cướp đi. Hàn buồn bã vô cùng, nỗi nhớ thương không sao khuây được.

Có một tráng sĩ tên Hứa Tuấn lấy làm thương cảm, lại hận vì hành động bất chính của kẻ ỷ thế cậy quyền, nên bảo Hàn:

- Tuấn này xưa nay vẫn hẹn mình phải làm những việc nghĩa liệt, nay có sự này, xin quan viên ngoại viết cho tôi mấy chữ để trao cho Liễu, tôi sẽ xin đem lập tức được nàng trở về.

Hàn bằng lòng. Hứa Tuấn nai nịt gọn gàng, nhảy lên ngựa lại dắt kèm một con đến dinh Sa Tra Lợi. Gặp lúc Sa Tra Lợi đi vắng, Tuấn vào nói với quân hầu:

- Tướng quân bị té ngựa nguy lắm, ngài sai đòi Liễu phu nhân đến tận ngay.

Liễu liền chạy ra. Tuấn liền đưa cho xem mảnh giấy của Hàn, đoạn ôm xốc Liễu đưa lên ngựa, cho phi nước đại trở về. Vợ chồng gặp nhau mừng mừng tủi, sa nước mắt.

Sa Tra Lợi vốn được vua Đại Tông trọng đãi. Nhiều bạn của Hàn sợ cho Hàn và Hứa Tuấn sẽ bị tai vạ, nên cùng đến báo với Hầu Hy Dật, xin tìm cách cứu.

Hy Dật nghe chuyện, vuốt râu cười nói:

- Đó là cái việc ngày xưa ta vẫn hay làm, nay Hứa Tuấn cũng làm được một việc hay như thế ư?

Lập tức thảo một tờ biểu dâng lên vua, đàn hặc Sa Tra Lợi.

Vua Đại Tông xem biểu, suy nghĩ một lúc đoạn phê vào tờ biểu "Ban cho Sa Tra Lợi hai ngàn tám lạng; còn Liễu thị thì trả về cho Hàn Hoàn".

Bấy giờ vợ chồng Hàn Hoành mới hết lo sợ, sống đầm ấm hạnh phúc như xưa.

Khi về hỏi Liễu Chương đài,

Cảnh xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

Tức Kiều tưởng tượng khi Kim Trọng trở lại, hỏi thăm người tình cũ thì người tình ấy (tức là Kiều) đã sang tay kẻ khác mất rồi. Thực là náo nùng, ai oán.

15.- KHEN RẰNG GIÁ ĐÁNG THỊNH ĐƯỜNG

Thúc Sinh mưu chuộc được Kiều ra khỏi lầu xanh để cả hai cùng sống âu yếm chung nhau. Thúc ông - cha của Thúc Sinh - đến nổi giận, bắt buộc Sinh bỏ Kiều, nhưng vô hiệu. Thúc ông phải thưa đến quan Phủ nhờ giải quyết. Quan nghe Kiều có tài làm thơ, nên:

Cười rằng: "Đã thế thì nên,

Mộc già hãy thử một phen trình nghề".

Nàng vâng cất bút tay đề,

Tiên hoa trình trước án phê xem tường,

Khen rằng "Giá đáng Thịnh Đường,

Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân".

(Câu 1451 đến 1456).

Kiều bị bắt đóng gông cây (mộc già), nhân đó quan Phủ lấy làm đầu đề "mộc già" để làm thơ theo thể Đường luật. Quan xem xong khen, cho giá trị ngang với thơ thời Thịnh Đường, tức là thơ trong thời kỳ hay nhất của Trung Hoa.

Thơ của Trung Hoa phát đạt rất sớm và sống lâu đời.

Nhưng từ nhà Đường (618- 907) về sau, thơ bị làm một môn văn khoa cử. Những người làm thơ trong thời này phần nhiều phải theo đầu đề của người khác ra. "Cái nạn không vui mà cười, không đau mà khóc" đã làm cho thơ mất hẳn bản tính đi rồi. Và lại, tác giả trong những đời ấy, một phần trọng về cổ điển, họ chỉ tìm những điển tích cân đối sắp cho thành câu; một phần trọng về niêm luật, họ phải gò bó tiếng bằng tiếng trắc, và những chữ hạ vần để khỏi trái với khuôn phép, gọi là thất niêm thất luật. Hai nguyên do tai hại này làm cho phần tính tình của nội dung bị mất đi phân nửa.

Còn trước đời Đường, cổ nhiên thơ cũng đã thịnh hành - trước kia không kể - từ đời nhà Châu (1134 - 247 trước DL) đến đời nhà Hán (206 trước 219 sau DL), nhà Tấn (265 - 419) và đời Lục triều cũng gọi là Nam Bắc triều (420 - 587), ngoài bộ Kinh Thi, đời nào cũng có thi gia nổi tiếng. Nhưng trong những đời này, thơ còn ở thời kỳ phôi thai và thời kỳ chỉnh đốn, phần tính tình tuy rất dồi dào, nhưng phần cách điệu còn sơ sài. Số thơ được có âm hưởng du dương chỉ một số ít.

Vì thế, muốn tìm những thơ hoàn toàn, xứng đáng với tiếng mỹ thuật, chỉ có thơ đời Đường. Vì thơ trong đời này chưa bị ghép vào số văn khoa cử. Người làm thơ chỉ làm trong lúc cao hứng, không phải do sự ép uống, không phải cái nạn câu nệ, gò bó như các nhà thơ đời sau, nên phần tính tình của nội dung thơ chưa mất. Hơn nữa, nhờ về sự chải chuốt dần dần trong hai ngàn năm trước đó, thơ của đời này, về chữ và số câu đã có trật tự, cách điệu rất tinh vi, chớ không lộn xộn như của những đời trước.

Vì thế, ở Trung Hoa, trong khi bàn đến chuyện thơ, người ta chỉ nói nhiều về thơ Đường, ít khi bàn đến thơ đời Hán, Tấn, Tống, Minh... Và cũng như trên đường giao lưu về văn hoá giữa Việt Nam và Trung Hoa, thơ Đường vẫn được những nhà Nho ta vui vẻ say sưa tiếp nhận, để sáng tạo thêm cho nguồn thơ càng phong phú.

Nghiên cứu về văn học Trung Hoa, có người như Dương Sĩ Hoàng đời nhà Nguyên, chia thơ Đường làm bốn thời kỳ:

- Sơ Đường (618- 712).
- Thịnh Đường (713- 765).
- Trung Đường (766- 846).
- Vãn Đường (847- 907).

Vương Sĩ Trinh đời nhà Thanh thì chia làm ba thời kỳ:

- Sơ Đường (618- 712) gồm có những nhà thơ nổi tiếng: Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương, Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Ván, Hạ Tri Chương, Trương Nhược Hư, Lưu Hy Di và cuối thời này thì có Trần Tử Ngang, Trương Cửu Linh.

- Thịnh Đường (713- 824) có Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn, Trường Tịch, Lưu Vũ Tích, Cao Thích, Vương Xương Linh, Sầm Tham, Vương Chi Hoán, Vương Hàn, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Liễu Tôn Nguyên, Mạnh Giao, Lý

Hạ, Giả Đảo, Thôi Hộ, Thường Kiển, Nhung Dục, Trương Kế, Thôi Hạ (Hiệu).

- Văn Đường (825- 907) Có Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân, Trương Hựu, Trịnh Cốc.

Dầu chia làm bốn hay chia làm ba cũng chẳng qua chỉ nói về đại cương, không thể lấy gì làm mực nhất định cho sự phân biệt, nên không thể bảo thuyết nào đúng hay sai. Có điều có thể nhận thấy một cách rõ rệt là: thơ thời Sơ Đường phần nhiều hay về khí cốt, nhưng lối dùng chữ đặt câu chưa được chải chuốt lắm. Thơ thời Văn Đường giỏi về từ, lời rất đẹp, ý tứ rất sâu sắc nhưng lại thiếu phần hùng hồn, có khi còn mắc phải tính uỷ mị nữa. Như vậy, chỉ có thơ thời Thịnh, tức ở vào giữa của hai thời kỳ trên, nên chẳng những không có cái nhược điểm của hai thời kỳ đầu và cuối, mà còn gồm cả cái hay của hai thời kỳ này nữa.

Đó là nói chỉ một đời nhà Đường. Nếu đem so sánh với các đời khác, thì dầu cho Sơ Đường hay Văn Đường cũng còn đứng trên các tác phẩm đời sau rất nhiều. Huống chi nói riêng về thơ thời Thịnh Đường.

Triều Nguyễn nước ta, vua Dục Tông (Tự Đức) có hai câu thơ để khen bốn tay cự phách trên đàn thơ văn:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Nghĩa là văn của Nguyễn văn Siêu và Cao Bá Quát thì đoạt được cả văn của đời Tiền Hán; thơ của Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương thì lấn được thơ của thời Thịnh Đường ở Trung Hoa.

Quan Phủ khen thơ của Kiều "giá đáng Thịnh Đường" tức ý nói thơ của Kiều tuyệt hay, đến nỗi làm ông xúc động, thương cảm cho số phận của Kiều. Do đó, ông mới đứng làm chủ hôn cho Kiều và Thúc Sinh thành chồng vợ. Cha của Thúc Sinh đầu đơn thưa Kiều, rồi cuộc đành chịu xuôi theo; và sau đó ông lại đổi với Kiều:

Thương vì hạnh trọng vì tài,
Thưa ông thôi cũng đẹp lời phong ba.

Kết quả của một bài thơ. Một tác dụng mạnh mẽ của văn chương.

16.- DUYÊN ĐẰNG THUẬN NẾO GIÓ ĐƯA

Vợ của Thúc Sinh là Hoạn Thư (tức cô họ Hoạn hoặc tiểu thư họ Hoạn) vốn dòng danh giá, con của một quan Thượng thư bộ Lại. Đoạn giới thiệu Hoạn Thư, "Truyện Kiều" có câu:

Vốn dòng họ Hoạn danh gia,
Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư.
Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
Ở ăn thì nét cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.
(câu 1529 đến 1534)

- "Duyên Đàng" có nghĩa là duyên may mắn, do câu thơ cổ: "Thời lai phong tống Đàng Vương các", nghĩa là lúc thời vận đến thì gió đưa đến gác Đàng Vương. Đời nhà Đường, Vương Bột tự Tử An, người đất Long Môn, sáu tuổi đã biết làm văn; lên mười lăm mười sáu, nổi danh hạ bút nên văn. Vương có thói quen, mỗi khi làm văn, mài mực sửa soạn nghiên bút rồi nằm đắp chăn ngủ. Khi thức dậy, cầm ngay lấy bút viết một loạt. Vương nổi tiếng là một nhà thơ cao danh thời Sơ Đường (618 - 712).

Con của vua Can Tông nhà Đường bảy giờ làm Thứ sử Hồng đô, được phong là Đàng Vương, có dựng một cái lầu (gác) bên sông Tầm Dương gọi là "Đàng Vương các". Khi Diêm Bá Dư ra giữ chức Đô đốc Hàng Châu, bày tiệc ở gác Đàng Vương để thết đãi tân khách. Muốn khoe tài thêm danh chàng rể, họ Diêm bảo làm trước một bài thơ rồi mời tất cả nhà quyền quý, các mặc khách tao nhân gần xa đến dự, và yêu cầu mỗi người làm cho một bài tại ngay bữa tiệc.

Vương Bột lúc bảy giờ tuổi khoảng mười lăm mười sáu. Hay được tin ấy, nhưng vì đường xá xa xôi có hàng mấy trăm dặm, không đến được, lấy làm tiếc. Có một cụ già khuyên chàng cứ sửa soạn thuyền buồm, tự nhiên sẽ có gió thổi. Quả nhiên, đêm đó có gió lớn, Vương cho thuyền khởi hành; và hôm sau tới Đàng Vương các vừa kịp lúc vào tiệc.

Có tích chép: Vương Bột đi thuyền thăm cha làm Thứ sử ở Giao Châu, nửa đường bị một trận gió thổi lạc đến Đàng Vương các, được dự tiệc và làm thơ.

Thấy Vương Bột, viên Đô đốc họ Diêm khinh là trẻ con, miễn cưỡng cấp giấy bút. Nhưng cho người đứng bên cạnh Vương, hề

Vương viết được câu nào thì lên chép lại cho ông xem.

Mới đọc hàng đầu, họ Diêm đã ngạc nhiên vì lời già dặn.

Đến câu:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.

Tạm dịch:

Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,
Nước thu cùng trời dài một sắc.

thì Đô đốc họ Diêm vô cùng khâm phục.

Bài phú "Đăng Vương các" viết theo thể biến ngẫu, dùng nhiều chữ cầu kỳ, nhiều điển khó hiểu nhưng lời thì cực đẹp nên rất khó dịch. Hình như từ trước đến nay chưa ai dịch ra quốc văn. Trong bài, Vương Bột nhắc qua địa lý và nhân vật Quận Hồng đô, nơi xây gác Đăng Vương rồi tả chủ khách trong tiệc, phong cảnh chung quanh khi ngồi trong gác trông ra; sau cùng kể cảm tưởng của chính mình.

Tả cảnh thu thì có câu:

Lạo thủy tận nhi hàn đàm thanh,
Yên quang ngưng nhi mộ sư tử.
(Nước lụt đã cạn mà đầm lạnh trong veo,
Ánh khói ngưng kết mà núi chiều sắc tía).

Cảnh trời nước thì:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.
(Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,
Nước thu cùng trời dài một sắc).

Cảnh vật, nhà cửa, ghe thuyền thì:

Lư diêm phác địa chung minh đỉnh thực chi gia,
Kha hạm mê tân thanh tước hoàng long chi trục.
(Xóm làng đầy đất nhà nào cũng vào hàng chung đỉnh,
Ghe thuyền chập bến đều vẽ tước xanh rồng vàng).

Tác giả nhìn cảnh sinh tình:

Thiên cao địa quỳnh giác vũ trụ chỉ vô cùng,
Hứng tận bi lai thức doanh hư chi hữu số.
(Trời cao đất xa thấy vũ trụ là vô cùng,
Vui hết buồn lại biết đây vui là có số).

Rồi cảm khoái triền miên:

Quan san nan việ̣t thuý bi thậ́t lợ̣ chi nhân,
Bình thuý tương phùng tậ̣n thị tha hương chi khách.

.....

Quân tử an bân đặ̣t nhân tri mạng,
Lão đựng ị́ch trạ́ng ninh tri bạch thủ chi tâm.
Cùng thạ̉ ị́ch kiên bất truy thanh vân chi chi.
(Quan san khọ́ vượ̣t ai thương người lự̃ bực,
Bèo nước gặp̣ nhau đều là khách tha hương.

.....

Quân tử an phậ̣n nghèo hiểu rõ sộ́ mạng,
Già càṇg nên mạnḥ lòng không biết bạc đầu.
Khộ̉ càṇg nên kiên tâm đựng mất chí khí mây xanh).

Cuối bài có 8 câu thơ tuyệt diệu, đặc biệt 4 câu cuối:

Nhân vân đậ̀m ảnh nhật du du,
Vậ̣t hoán tị̃nh di không độ̣ thu.
Cạ́c trung đệ́ sử kim hạ̀ tại,
Hạ̣m ngoạ̣i trường giang không tự lưu.
(Đậ̀m chiệ́u mây bay trời lụ̃ng lợ,
Sao dợ̀i vậ̣t đợ̀i mây thu rồi.
Con vua trong gác nào đậ̀u nhị̃,
Dòng nước ngoạ̣i hiên vẫn tự trôi.

Bài phú "Đặ̀ng Vựng cạ́c" của Vựng hay hơn tất cả. Từ đó danh tiếng càng vang dậ̣y khắp nơi. Nhưng thặ̉m thay, người có tài như thế mà mạng yếu. Nhân đi thăm cha làm quan ở Giao Châu, Vựng bị đặ́m thuyền chết ở giữa biển trong lúc 29 xuân xanh. Do câu chuyện gió đưa thuyền Vựng Bặ̣t đến Đặ̀ng Vựng cạ́c, tạo dịp cho Vựng trợ̉ tài danh nên cộ̉ thi cọ́ câu: "Thời lai phong tộ̀ng Đặ̀ng Vựng cạ́c" đệ̉ chỉ sự may mắn của kẻ gặp̣ thời. "Duyên Đặ̀ng thuậ̣n nẻọ gió đưa" chỉ Thúc Sinh may mắn làm rệ̉ danh gia họ Hoạ̣n, một cha vợ̣ quan Thượ̣ng thư bộ̣ Lại, đệ̉ rồi thương buôn với quan lại cậ́p kếṭt nhau làm giàu hơn nữa. Tác giạ̉ "Truỵ̣ện Kiệ̀u" chỉ mượn nửạ ý của điển tích về sự may mắn gặp̣ thời làm ặn giàu sang thêm cọ́ tiền cọ́ thệ̉ tất càṇg thêm cọ́ tiền của Thúc Sinh; chứ không phải áp dụng toàn bộ̣ gặp̣ thời đệ̉ trợ̉ tài danh của một thi hào trẻ tuổi như Vựng Bặ̣t.

17.- CŨNG THẦN MÀY TRẮNG CŨNG PHƯỜNG LẦU XANH

Đoạn diễn tả cảnh thanh lâu của Tú Bà, "Truyện Kiều" có câu:

Giữa thì hương án hắt hoi,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen thói xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
Cô nào xấu vía có thừa mỗi hàng.
Cởi xiêm trút áo chán chường,
Trước thần sẽ nguyện mảnh hương râm râm.
Đôi hoa lót xuống chiếu nằm,
Bướm ong bay lại âm âm tứ vi.
(Câu 929 đến 938)

Và, khi Kiều bị Bạc bà cưỡng bức lấy cháu của mẹ là Bạc Hạnh làm chồng, để tên này đưa về Châu Thai, bán vào lầu xanh:

Mượn người thuê kiệu rước nàng,
Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa.
Kiệu hoa đặt trước thêm hoa,
Bên trong thấy một mẹ ra vội vàng.
Đưa nàng vào lạy gia đường,
Cũng thần Mày Trắng cũng phường lầu xanh.
(câu 2143 đến 2148)

- "Lầu xanh" tên chữ là "thanh lâu". Truyện Kiều có dùng nhiều từ này ở nhiều câu:

Lầu xanh có mẹ Tú Bà,
Làng chơi đã trở về già hết duyên.
(câu 809 và 810)
Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,
Một tay chôn biết mấy cảnh phù dung.
(câu 1159 và 1160)
Lầu xanh mới rữ trưởng đào,
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.
(câu 1227 và 1228)
Sá chi liễu ngổ hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.

(câu 1355 và 1356)
Quyết ngay biện bạch một bề,
Dạy cho má phấn lại về lầu xanh.

(câu 1391 và 1392)
Một là cứ phép gia hình,
Hai là lại cứ lầu xanh phó về.

(câu 1419 và 1420)
Hết nạn ấy đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.

(câu 2667 và 2668)

Tào Thục, con của vua Ngụy Tào Tháo, một nhà thơ nổi tiếng đời Tam quốc có câu:

Thanh lâu lâm đại lộ,
Cao môn kết trùng quan.

Nghĩa:

Lầu xanh bên đường lớn,
Cửa cao mấy lần then.

Ngày xưa, lầu xanh là nơi các nhà quyền quý, những thiếu nữ khuê các ở. "Đại lộ khởi thanh lâu" tức đường lớn dựng lầu xanh.

Nhà Tề, vua Võ Đế bắt dân phu và Bộ công kiến trúc những lầu cao thực đẹp. Cửa đều sơn màu xanh. Nơi này vốn để nhà vua ở cùng với mỹ nữ cung tần. Dần dần lầu đài của hàng công khanh cũng sơn cửa màu xanh. Do đó, dân chúng bấy giờ gọi chỗ vua chúa, công khanh ở là "lầu xanh".

Về sau, những nhà quyền quý có con gái đẹp, ước mong con nhà mình được vào hầu vua trong cung nên cũng sơn nhà màu xanh cho con gái ở. Nhà nào cửa sổ hoặc lầu đài sơn xanh là nhà có gái đẹp, coi như một cách... quảng cáo để hàng vương tôn, công tử chú ý. Thế rồi, bọn buôn sơn bán phấn đem gái đẹp mở nhà rước khách thưởng hoa, muốn quyến rũ khách chơi hoa hay các bậc vương tôn, công tử tìm thú tiêu khiển nên cũng sơn nhà màu xanh đón khách lấy tiền.

Ý nghĩa "lầu xanh" biến đổi, dần dần trở thành một nhà chứa gái, nuôi gái mãi dâm. Vì thế, đời nhà Lương, nhà thơ Lưu Diễm có câu:

Xướng nữ bất thăng sầu,
Kết phát hạ thanh lâu.

Nghĩa:

Gái hát chẳng xiết buồn,
Vén tóc xuống lầu xanh.

Đỗ Mục, thi hào đời nhà Đường có bài:

Sở yêu tiên tế chuông trung khinh,
Thập niên nhất giác Dương châu mộng.
Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.

Nghĩa:

Lưng thon gái Sở nhẹ trên tay.
Mười năm tỉnh giấc Dương châu mộng,
Để lại lầu xanh tiếng mặt dầy.
(Bản dịch của Bùi Khánh Đản)

Có lẽ vì bị bọn "lầu xanh" này lấn chiếm màu xanh, nên các nhà cao sang quyền quý có gái đẹp đổi sang màu hồng, nên có tiếng gọi là "lầu hồng" (hồng lâu), chỉ chỗ ở của gái đẹp.

Ở các lầu xanh ngày xưa, các cụ Tú Bà thường dựng một bàn hương án giữa nhà, có treo một tượng đồ. Tượng này vẽ một vị tướng có đôi mày trắng, gọi là thần Bạch Mi (thần Mày Trắng).

Sách "Dã hoạch biên" có chép:

Các thanh lâu thường thờ thần Bạch Mi. Thần này mặt đỏ, râu dài, cỡi ngựa, cầm đao, xem na ná như hình Quan Công đời Tam Quốc mặt đỏ nhưng lông mày trắng. Sách không ghi lai lịch thần Mày Trắng ra sao? Nguyên đời Xuân Thu, Quản Di Ngô tức Quản Trọng được Tề Hoàn công vời đến, bàn về quốc sách trước khi được phong làm Tể tướng, có hỏi: "Làm sao có của đủ dùng trong nước?" Quản Trọng hiến kế thừa: "Khai mỏ để đúc tiền, nấu nước biển làm muối cho lợi chung cả thiên hạ, buôn để một chỗ, đợi dịp cao mà bán ra lấy lãi; lập 300 nhà nữ lư cho khách buôn bán đi lại tụ họp mua vui để lấy thuế...."

Lập "nữ lư" tức là lập nhà chứa gái để khách mua vui. Để họ làm lén hay khi khách mua hoa - nhất là hạng thương buôn - thì không biết có chỗ. Thế là bọn gái này vừa có tiền, lợi cho cá nhân vừa nộp thuế làm lợi cho nhà nước. Thì ra Quản Trọng quả có sáng kiến... kinh doanh cho nhà nước!

"Nữ lư" có thể được coi như một tổ chức lầu xanh đầu tiên. Cho nên, nghề làm ăn này "thì lấy ông này tiên sư", suy tôn là một vị tổ

để cầu cho được phát đạt, cửa hàng đông khách cũng như nhiều nghề khác... đều có tổ!

Quản Trọng có đôi mày trắng như trong tranh vẽ, được Hoàn công nước Tề phong làm Tể tướng, lại còn được các lầu xanh tôn là thần Bạch Mi làm tổ của nghề.

Đời nhà Minh (1368 - 1648), các lầu xanh có tục lạ là đuổi vía, khi cô nào vắng khách, bị ế hàng thì đến trước thần Mày Trắng, trút bỏ cả quần áo, đốt hương van vái, cầu nguyện. Đoạn lấy hoa mới cúng trên bàn thờ đem lót ở chiếu mình nằm, tất sẽ đắt khách hàng. Họ mê tín như thế.

"Truyện Kiều", hai tiếng "đoạn trường" được tác giả nói rất nhiều, thì tiếng "lầu xanh" cũng được nhắc đến khá lắm. Phải chăng, tác giả cảm thông nỗi đau lòng của một người có tài sắc vì hoàn cảnh xã hội mà sa chân vào lầu xanh. Mà vào lầu xanh tức là vào cảnh đoạn trường, thuộc hàng đệ tử của thần Bạch Mi.

18.- CÔN QUYỀN HƠN SỨC LƯỢC THAO GỒM TÀI

Kiều bị Bạc bà cùng cháu là Bạc Hạnh đánh lừa, đem Kiều bán vào lầu xanh Ở Châu Thai. Thế là Kiều sa vào lầu xanh lần thứ hai. Ở đây, Kiều gặp Từ Hải. Đoạn miêu tả hình dáng oai hùng và tài võ nghệ siêu quần của Từ, có câu:

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.
7847 Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.
(câu 2167 đến 2170)

"Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài" "Lược thao" cũng gọi là "Lục thao, Tam lược".

Đây là hai bộ sách thuộc về binh pháp cổ Trung Hoa.

a.- "Lục thao" do Khương Thượng tự Tử Nha, cũng gọi là Lữ Vọng hay Khương Thái công, người đời Thương - Châu (1134 - 247 trước DL) làm ra. "Tam lược" tương truyền là bộ sách của Hoàng Thạch Công, người đời Tần - Hán (221 trước DL 196 sau DL) biên soạn.

Cuối đời nhà Thương cũng gọi nhà Ân (1783 - 1135 trước DL), vua Trụ hoang dâm tàn bạo, giết hại trung thần, làm sinh linh đồ

thần. Khương Thượng trước làm một quan nhỏ nhà Thương, thấy vua Trụ vô đạo, can gián không được, bỏ về câu cá ở sông Vị đất Tây Kỳ. Đồi ông có nhiều lận đận, thất thời, nghèo túng, vợ khinh bỏ. Sau Văn Vương và Cơ Vương, chúa chư hầu đất Tây Kỳ đến chỗ ông thường ngồi câu cá, đón rước ông về làm tướng, hội chư hầu tại Mạnh Tân, cảm quân phạt Trụ. Bây giờ ông đã trên 70 tuổi.

Văn Vương hỏi ông:

- Đặt kế hoạch thu dụng lòng người như thế nào để dân về theo mình?

Khương Thượng đáp:

- Dân không phải là dân của một người. Dân là của dân. Nếu biết chung quyền lợi với dân thì được dân. Trái lại, chiếm cái lợi của dân thì mất dân. Trên trời có thời tiết, dưới đất có của cải tất phải được mọi người cùng hưởng, ấy là "nhân". Cứu được cái chết cho người, giải được sự khó khăn cho người, cứu được hoạn nạn cho người, giúp được sự cấp bách cho người ấy là "đức". Đối với mọi người cùng lo, cùng yêu, cùng vui, cùng ghét, cùng buồn ấy là "nghĩa". Phàm là người ai cũng sợ chết ham sống, yêu đức mà theo lợi hay vui sống mà theo lợi ấy là "đạo". Như vậy, khi đã có nhân, đức, nghĩa, đạo tất dân sẽ theo.

Văn Vương lại hỏi:

- Thiên hạ mệnh mông, rục rờ thế mà có lúc đầy lúc vơi, lúc trị lúc loạn là tại sao? Tại vua hiền hay bất hiền, hay tại thiên thời biến hoá mà ra?

Ông đáp:

- Vua không hiền thì nước nguy và dân loạn. Vua là bậc hiền thánh thì nước yên dân trị. Họa phúc của dân, của nước là ở vua chứ không phải ở thiên thời.

Ông là một người có tài kinh bang tế thế, phò Võ Vương Cơ Phát (con của Văn Vương Cơ Xương) đánh thắng vua Trụ, lật đổ nhà Thương, dựng cơ nghiệp nhà Châu hơn 800 năm. Những mưu lược, kế hoạch dùng binh đánh trận, chấn chỉnh giềng mối đất nước đều ghi trong bộ "Lục thao". Đây là sáu phép dùng để định thiên hạ:

- Văn thao dạy cách thu phục nhân tâm.
- Võ thao dạy cách định thiên hạ, giữ nước.
- Long thao dạy cách kén chọn tướng.

- Hồ thao dạy cách hành quân, tiến thoái, động tĩnh theo thiên lý.

- Báo thao dạy cách chiến đấu với địch theo trạng thái biến hoá của địch.

- Khuyên thao dạy cách huấn luyện binh sĩ.

b.- "Tam lược" là ba mưu lược đánh trận:

- Tướng lược là mưu lược làm tướng.

- Quân lược là mưu lược đào luyện quân sĩ.

- Trận lược là mưu lược đánh trận.

Sách này do Hoàng Thạch Công biên soạn, truyền lại cho Trương Lương.

Trương Lương tự Tử Phòng, người nước Hàn. Sau khi nước Hàn cùng các nước Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Sở bị nước Tần (đời Tần Thủy Hoàng) thôn tính, vì thù mất nước không đội trời chung, Trương Lương ngày đêm mưu lo rửa thù. Lúc còn trẻ tuổi, Trương thơ thẩn ở cầu sông Vị, buồn bã ngắm cảnh.

Một hôm, bỗng có một cụ già mặc áo vàng đi ngang cầu, làm rớt một chiếc giày xuống bùn, lại đưa tay ra dấu bảo Trương lượm giùm. Trương không từ chối, lật đặt lội xuống lượm lên quỳ dâng. Cụ già đi vài bước lại làm rớt nữa và bảo Trương lượm giúp. Trương chẳng phiền hà vẫn vâng theo. Ba lần như thế, mình Trương dính đầy bùn, mặt vẫn tươi tắn, không chút vẻ buồn phiền. Cụ già nói:

- Tên thiếu niên này nên dạy.

Đoạn, chỉ cây đại thọ bên cầu, bảo:

- Năm ngày nữa, ngươi đến đây chờ ta. Ta sẽ tặng cho ngươi một vật. Chẳng nên quên.

Nói xong, cụ già thoăn thoắt đi mất. Ngày thứ năm, Trương Lương dậy rất sớm, ra đón cụ già theo chỗ dặn. Nhưng khi đến nơi thì đã thấy cụ ngồi bên gốc đại thọ từ lúc nào rồi. Cụ già nghiêm nghị bảo:

- Kẻ trẻ tuổi ước hẹn với người lớn tuổi sao lại dám trễ. Thôi hãy về đi. Năm hôm nữa phải ra đây cho sớm.

Năm ngày sau vừa canh năm, Trương Lương đã đến nơi, nhưng lạ thay cũng thấy cụ già đến trước ngồi đợi. Cụ già nổi giận nói:

- Tuổi trẻ hoạt động, sao ngươi lại trễ nải như vậy? Hãy về đi. Năm hôm nữa, phải đến cho sớm.

Đêm thứ tư rạng ngày năm, Trương Lương không ngủ, ra đứng bên gốc đại thụ đứng chờ. Nhưng chờ, chờ mãi đến sáng bạch mà vẫn không thấy cụ già đến... Vàng hồng đã ló mọc. Trương Lương nhìn thấy từ xa, cụ già đương thông dong mỗi lúc một gần. Dưới ánh sáng rực trông tướng mạo của cụ có vẻ khác thường. Mình mặc đạo bào màu vàng, đầu đội mũ da, tay cầm gậy tre, năm chòm râu sông đuột, người quắc thước có vẻ tiên phong đạo cốt, Trương Lương đón tiếp, quỳ lạy. Cụ già mỉm cười:

- Khá lắm. Biết chờ ta!

Đoạn bảo:

- Người tuổi trẻ sức mạnh, cốt cách thanh kỳ, ngày sau sang cả, đáng làm bậc thầy các đế vương. Nay may gặp nhau thật là thiên tải kỳ phùng, ta tặng cho người ba quyển sách nhiệm mầu, nhà ngươi cố gắng học tập, nghiên cứu, áp dụng vào thực tế mà báo thù cho nước, và theo phò chơn chúa để danh rạng muôn đời. Trương Lương lạy tạ lãnh lấy.

Về sau, Trương Lương phò Lưu Bang làm Quân sư, đứng đầu "tam kiệt" (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà) đánh diệt nhà Tần, dứt Sở (Hạng Vũ), góp phần lớn trong việc xây dựng sự nghiệp nhà Hán trên 400 năm. Nhưng sau đó, Trương Lương bỏ chức từ quan, ngao du sơn thủy.

Trong tác phẩm "Lục Vân Tiên" của cụ Nguyễn Đình Chiểu, đoạn nói về Vân Tiên được thầy dạy, kết quả: Văn đà khởi phụng đăng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì để nói về tài văn võ song toàn thông hiểu binh pháp của Lục Vân Tiên.

"Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài", tác giả Truyện Kiều đề cao Từ Hải có tài võ nghệ (côn quyền) còn có tài chỉ huy, quán triệt binh pháp, điều binh khiển tướng....

19.- GƯƠM ĐÀN NỬA GÁNH NON SÔNG MỘT CHÈO

Cũng đoạn miêu tả con người và khí phách hào hùng tài ba của Từ Hải, có câu:

Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.
Giang hồ quen thói vẫy vùng,

Gương đàn nửa gánh non sông một chèo.

(Câu 2171 đến 2174)

Và, đoạn Kiều khuyên Từ Hải ra hàng triều đình, có câu:

Ngẫm từ việc dấy binh đao,

Đồng xương vô định đã cao bằng đầu.

Làm chi để tiếng về sau,

Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào!

(câu 2493 đến 2496)

- "Gương đàn nửa gánh non sông một chèo" và "Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào" vốn một điển tích.

Nguyên Hoàng Sào có hai câu thơ:

Bán khiên cung kiếm bằng thiên túng,

Nhất trạo giang sơn tận địa duy.

(Nửa vai cung kiếm tận trời cao,

Một chèo non sông xông pha khắp cõi).

Hoàng Sào là một lãnh tụ nông dân quật khởi gần cuối đời nhà Đường (618- 907). Nguyên nhà Đường từ vua Đại Tông (763- 765) đến Hy Tông (874- 888) thì thế nước càng suy. Phiên Trấn hoành bạo ở ngoài, hoạn quan chuyên chính bên trong. Phiên Trấn thì nắm quyền thưởng phạt, sinh sát nhân dân trong tay; hoạn quan thì tiện phế lập vua chúa.

Chính cuộc đã nguy như thế làm cho mỗi loạn trong dân gian càng gia tăng. Những bản cố nông phải bỏ trốn,飄泊. Một số ít có ruộng đất bị kiêm tính cũng bỏ quê quán mà thành lưu vong, hoặc làm điền nô ở các trang viên, hoặc tụ họp làm trộm cướp. Tài chánh kiệt quệ, kho tàng nhà nước trống rỗng, triều đình phải đánh thuế nặng. Vừa tai nạn binh đao lại xảy ra lụt ngập rồi hạn hán luôn năm làm cho nhân dân càng cực kỳ khốn khổ.

Hoàng Sào tự Cự Thiên, người ở Tào Châu vốn con của một nhà bán muối, nhưng rất thông minh, văn võ đều giỏi, chỉ có vẻ ngoài quá thô xấu. Năm Càn Phủ thứ ba (876), đời vua Hy Tông, Hoàng Sào đi thi đỗ được võ cử Trạng nguyên. Nhưng vua thấy hình dung xấu xí của Hoàng Sào nên không dùng, đuổi Sào đi.

Hoàng Sào ra khỏi triều môn trở về, giữa đường ghé quán nghỉ, lòng đầy căm tức. Sào nghĩ thầm:

- Khi đăng bảng mở khoa thi thì nói chọn người có tài văn chương hay võ nghệ, chớ không thấy nói chọn người mặt mày đẹp

đề. Nếu ta dè hôn quân lấy diện mạo chọn người thì ta có đi thi làm chi cho uổng công. Tức khí quá, Hoàng Sào lấy bút mực, viết một bài thơ trên vách quán rồi bỏ ra đi:

Lược thao như mổ đáng phong hầu,

Mắt thịt hôn quân dễ biết đầu.

Nếu được đôi ba ngàn tử đệ,

Đoạt thiên hạ bốn trăm châu.

(Tào châu Hoàng Sào tự Cự Thiên Đế)

Quân tuần hành đến quán trông thấy bài thơ, liền chép lấy dâng lên vua. Nhà vua tức giận, truyền hoạ đồ hình Hoàng Sào và ra lệnh tập nã. Hoàng Sào hay tin, không dám đi đường lớn nữa, phải lặn lội trong rừng núi thẳng lên Thái Hành Sơn, chiêu binh mãi mã. Hơn một năm, Hoàng Sào chiêu mộ được trăm muôn binh, thêm một số tướng tá văn võ giỏi, thế lực rất mạnh. Sào tự xưng là Xung thiên đại tướng quân, đem hơn 10 vạn quân đoạt được nhiều Châu, và vượt qua sông Dương Tử, xuống đánh chiếm miền Giang Nam, ra phía đông đến Chiết Giang, lại đánh Phúc Châu, Kiến Ninh rồi thẳng đường xuống chiếm lấy Quảng Châu. Ở những nơi đây, Hoàng Sào giết hại rất nhiều dân thành thị cùng 20 vạn người ngoại quốc buôn bán gồm những giáo đồ Hồi, Cơ đốc, Bái hoả, người Do Thái và người Ả rập.

Sau vì miền Nam có bệnh dịch, Hoàng Sào tiến quân lên Bắc. Năm 880 vây hãm Đông Đô rồi chiếm lấy Trường An, đánh phá và giết chóc những người quý tộc, quan lại và phú hào, số không kể xiết. Vua Hy Tông bấy giờ phải bỏ hoàng thành, chạy vào đất Thục. Hoàng Sào tự xưng là Đại Tề Hoàng đế. Thật là thoả chí bình sinh.

Hoàng Sào trước muốn thoả lòng căm hận và muốn cứu muôn dân thoát cảnh lầm than, nhưng đến khi thực hành thì lại chẳng cứu muôn dân mà ngược lại, gây thảm hoạ tang tóc cho muôn dân. Tướng tài Châu Ôn là bộ hạ của Hoàng Sào bất mãn đầu hàng triều đình. Trong số hơn 50 vạn quân của Sào cũng chán ghét Sào, dần dần bỏ trốn theo Châu Ôn. Còn vua Hy Tông sau khi bỏ chạy vào Tứ Xuyên, nhờ người Tây Đột Quyết (một giống dân ở phía bắc sa mạc châu á) là Lý Khắc Dụng đem quân cứu viện. Nhà Đường được trung hưng.

Năm 884, Hoàng Sào bị Lý Khắc Dụng đánh bại, rồi bị một tên bộ hạ ám sát tại Biện Châu. Có sách chép là Hoàng Sào đánh trận

bị thương nặng, trở về tư dinh đâm cổ tự tử.

Mượn ý hai câu thơ của Hoàng Sào, thêm chữ "đàn" tác giả gói lại làm một "gương đàn nửa gánh non sông một chèo" để nói về Từ Hải, con người thích thú giang hồ, thích tự do phóng khoáng, vẫy vùng. Đòi chỉ cần một thanh gương, một cây đàn với một mái chèo. Và, Từ Hải không chỉ là một nhà võ mà còn là một nghệ sĩ, một tài tử phong lưu. Từ không phải là một phạm phu tục tử, chỉ là một hạng võ biên mà ngoài việc múa kiếm, Từ còn biết đánh đàn. Cũng do đó, Từ mới tìm đến Kiều là người nổi danh tài sắc...

Riêng về điển tích, Hoàng Sào trước là một anh hùng, nhưng sự nghiệp không bền vì hiếu sát, làm mất lòng dân và tướng sĩ, từ anh hùng trở thành giặc loạn, nên Kiều khuyên Từ "nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào!"

Muốn cho Từ Hải hàng triều đình, Kiều hết sức lý luận, mượn đồng xương "Vô Định", nhất là tướng giặc Hoàng Sào để dẫn chứng làm mạnh lập luận của mình (đây là tác dụng của cách sử dụng điển cố), nhưng ở đoạn này, ta thấy Kiều dùng cách so sánh một cách quá đáng với con người Từ Hải. Trước kia, khi buổi sơ ngộ, Kiều đã tha thiết đề cao Từ:

Thưa rằng: "Lượng cả bao dung,
Tân Dương được thấy mây rồng có phen".
(câu 2195 và 2196)

Và, Kiều được Từ coi là kẻ tri kỷ. Vì Kiều biết được chí khí của một anh hùng chưa tạo được thời cơ để dựng nghiệp lớn; và như vậy Kiều, vô hình trung chấp nhận cuộc quật khởi của Từ. Thế khi "huyện thành đập đồ năm toà cõi Nam" và "triều đình riêng một góc trời/ gồm hai vắn võ rạch đôi san hà", thì bây giờ Kiều cho Từ là một tướng giặc giết chóc, tàn sát gây nhiều tội ác! Sao Kiều có tư tưởng bất nhất? Tác giả Truyện Kiều có dụng ý chăng? Dụng ý này phải chăng vì tư tưởng bị hạn chế, hay làm một việc khởi dẫn khéo léo để Kiều có những ray rứt, hối hận mới trầm mình dưới sông Tiền Đường sau này?

Tuy nhiên, đoạn kế tiếp, tác giả chuyển vội quá:

Nghe lời nàng nói mặn mà,
Thế công Từ mới chuyển ra thế hàng.
(câu 2499 và 2500)

"Mặn mà" làm sao được khi kẻ được gọi là tri kỷ kia so sánh Từ như một Hoàng Sào? Người đọc hẳn thấy có chỗ quá gượng gạo. Phải chăng văn chương phản ánh trung thực tâm trạng của tác giả "hàng thần lơ lảo phận mình ra đâu!"

20.- HOA ĐÀO NĂM NGOÁI CÒN CƯỜI GIÓ ĐÔNG

Kim Trọng về hộ tang chú ở Liêu Dương thì nửa năm sau, chàng trở về đến chốn cũ tìm Kiều, nhìn thấy cảnh đã khác xưa:

Đây vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trắng quanh quẽ vách mưa rả rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập xè én liệng lâu không,
Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.
(câu 2745 đến 2750)

Thôi Hộ, một danh sĩ đời nhà Đường trẻ tuổi đẹp trai, nhân dự hội Đạp Thanh đến một xóm trồng toàn hoa đào (Đào hoa trang), gõ cửa một nhà xin giải khát. Bên cửa cổng, một thiếu nữ thập thò đưa nước cho chàng. Nàng đẹp, duyên dáng, e lệ. Chàng đưa tay tiếp lấy bát nước. Hai bàn tay trai gái chạm nhau. Nàng ngượng ngùng, cúi mặt xuống. Đôi má hây hây đỏ như đoá hoa đào. Chàng rụt rè, ngượng ngịu đoạn từ giã ra đi.

Nhưng rồi đèn sách và mộng công hầu không xoá mờ hình bóng giai nhân. Xóm hoa đào và con người đẹp vẫn gợi lên một hình ảnh đậm âm trong trí não, khiến nhà thơ lãng mạn chan chứa biết bao tình cảm lưu luyến mặn nồng. Rồi năm sau, ngày hội du xuân đến, Thôi Hộ tìm đến xóm hoa đào. Cảnh cũ còn đó nhưng người xưa lại vắng bóng. Cửa đóng then cài. Chỉ có ngàn hoa đào rục rỡ, phe phẩy theo gió xuân như mỉm cười chào đón khách du xuân.

Ngẩn ngơ, thờ thẩn trước cảnh cũ quanh hiu, Thôi Hộ ngậm ngùi:

- Hay là nàng đã về nhà chồng?

Từng bước một, chàng quay gót trở ra. Lòng cảm xúc vô hạn, rồi muốn ghi lại mấy dòng tâm tư của mình, Thôi Hộ lấy bút mực trong bị ra, đề mấy câu thơ trên cửa cổng.

Chiều đến, nàng thiếu nữ họ Đào cùng thân phụ viếng người thân trở về. Nàng theo sau cha, chột nhìn trên cổng thấy bốn câu thơ:

Khứ niên kim nhựt thử môn trung.
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Nghĩa:

Năm ngoái ngày này vẫn cửa trong,
Hoa đào mặt ngọc gọn ánh hồng.
Mặt người nay biết đi đâu vắng,
Chỉ thấy hoa đào cợt gió đông.

Nét chữ tinh xảo, ý tứ dồi dào chan chứa một tình cảm đậm đà khiến nàng thiếu nữ họ Đào cảm thấy lòng xao xuyến và quả tim tình bất đầu vỗ đập theo một nhịp yêu đương. Nàng ngậm ngùi thờ dài, luyến tiếc duyên vừa gặp gỡ lại khéo bẽ bàng.

Rồi ngày này sang ngày khác, nàng vẫn tựa mình bên cửa cổng mong đợi và hy vọng gặp lại người khách tài hoa xin nước năm xưa. Nhưng ngày lại ngày qua, mấy lần bóng chiều tắt lịm sau dãy đồi xa mà bóng người xưa chẳng thấy, chỉ thấy vài cánh chim chiều lẻ bạn, bạt gió từ ngàn phương kêu bạn đồ về với một giọng náo nùng.

Rồi từ đó, nàng bỏ ăn bỏ ngủ, thân hình tiều tụy, dung nhan vờ vàng. Thân phụ nàng ngày đêm lo lắng, tìm thầy thuốc thang nhưng vô hiệu.

Biết không sống được, nàng đành thuật lại tâm sự của mình cho cha già và xin tha tội bất hiếu. Nhìn đứa con thêm thiếp trên giường bệnh như chờ đợi tử thần, ông lão thương con, nóng lòng chạy tìm người đề thơ trên cổng. Nhưng hạc nội mây ngàn, tìm đâu cho thấy.

Người cha đau khổ ấy bối rối, cứ chạy ra chạy vào, lòng mang một mong mỏi yếu đuối. Trong giờ phút cuối cùng, mong gặp chàng thi sĩ trẻ tuổi xa lạ đã gây sóng gió, bão tố trong gia đình ông, thì giờ phút này, ông cho là một vị cứu tinh của gia đình, nên ông lại chạy tìm nữa. Ông chạy tìm một cách cầu may! Vừa ra khỏi cổng nhà một quãng, bỗng chạm phải một người, ông ngừng mặt nhìn. Đó là một thư sinh tuấn tú. Thấy ông mặt mày rần rụa nước

mắt, cử chỉ hốt hoảng, chàng thư sinh lấy làm lạ hỏi. Ông vừa bưng bả đi vừa kể lễ thành thực sự tình. Nghe kể chưa hết câu chuyện, chàng thư sinh bỗng bùng bật khóc. Ông lão bấy giờ lấy làm ngạc nhiên, chưa kịp hỏi rõ thì chàng thư sinh nói:

- Tôi là Thôi Hộ, người đã đề thơ trên cổng... Ông lão mừng rú lên, rồi lúi xệch xệch chàng vào nhà, đưa thẳng đến phòng.

Nhưng người thiếu nữ vừa trút hơi thở cuối cùng.

Nhìn người mang nặng tình yêu đã vì chàng mà phải vác liễu tiều tụy, chết một cách đau đớn, chàng quá cảm động, quỳ bên giường, cầm lấy tay nàng. Chàng áp mặt chàng vào mặt nàng, khóc nức nở... không ngờ nước mắt và hơi ấm của chàng thi sĩ rỏ trên mặt và ủ ấp người nàng có mãnh lực kỳ diệu thế nào, khiến nàng từ từ mở mắt ra, đăm đăm tha thiết nhìn chàng. Nàng thiếu nữ Đào Hoa trang sống lại, và kết duyên với chàng thi sĩ tài danh Thôi Hộ.

"Hoa đào năm ngoái còn cười gió Đông" Năm năm trước có người có hoa đào. Năm nay vắng người chỉ còn có hoa đào.

Hoa đào còn đó phe phẩy trước gió như cười với gió. Cảnh cũ nhưng lại vắng người xưa, nhà thơ Thôi Hộ đã ghi lại xúc cảm của mình bằng bốn câu thơ. Liêu Dương cách trở nửa năm, Kim Trọng quay lại tìm người yêu thì người yêu vắng bóng, trước cảnh điêu hiu, quạnh quẽ, hoa đào vẫn mơn mớn tươi cười.

Sao lại có hoa đào cười? Sao lại có nụ cười ở đây?

Nhìn người đương buồn bã đau khổ mà lại cười, phải chăng là nụ cười vô duyên đến quái dị! Trước cảnh bất công của xã hội, giữa lúc nơi lầu son gác tía lại rượu thịt ê hề, thừa thãi đến hôi thối thì ngoài đường xương kẻ chết vì đói lạnh chất chồng phơi trắng ra, Đỗ Phủ, một thi hào đời nhà Đường cực tả bằng hai câu:

Chu môn tử nhục xú,

Lộ hữu đồng tử cốt.

Hai cảnh tượng tương phản.

Tình cảm thương nhớ, hy vọng của Kim Trọng mong gặp lại Kiều ở một nơi mà ngày xưa được gọi là "thiên thai", "động Đào"... thực hạnh phúc biết mấy; thế mà nay "vách mưa rã rời", "rêu phong mặt đất"... thì cái tình cảm hy vọng đột nhiên trở thành tuyệt vọng. Cực tả trạng thái tình cảm tuyệt vọng này, tác giả dùng lối nhân hình hoá với thể tương phản "hoa đào cười" thì không còn gì tuyệt diệu hơn là làm tăng nỗi đau đớn, tuyệt vọng thêm lên.

Tác giả Truyện Kiều dùng điển tích bằng hai câu thơ cuối của Thôi Hộ, nhưng không phải làm một việc "nhai lại" mà vốn chuyển hoá điển tích này một cách có khác hơn để phù hợp với hoàn cảnh, tâm tình của Kim Trọng có một ý tình khá sâu sắc.

Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.
(Mặt người nay biết đi đâu vắng,
Chỉ thấy hoa đào cợt gió đông)

Với Thôi Hộ, thì "người không biết đi đâu" tức tác giả nhận định tình trạng dĩ nhiên như thế một cách khách quan. Và, "hoa đào như cũ, cười với gió đông" tức tả cái cảnh thấy đó, chớ thiếu hẳn một ý tình chứa chan sâu sắc.

Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Đối với Nguyễn Du, qua những từ "trước, sau, nào" đã cho ta thấy một hình ảnh của một con người đương chăm chú, để ý nhìn trước nhìn sau tìm kiếm, cuối cùng hoàn toàn tuyệt vọng... nào thấy bóng người xưa. Và, những từ "năm ngoái", "còn" khiến cho người đọc có thể nhận thức được chàng Kim nhìn hoa đào cười mà chỉ thấy hoa đào năm ngoái là cái hoa đào có Kiều đứng ở bên còn đó, và nụ cười của người yêu xưa cùng với hoa đào xưa, sao nay chỉ còn có hoa phe phẩy nụ cười với gió... Trong một thời gian ngắn ngủi xa cách mà hoa vẫn còn đó nhưng người xưa lại đâu rồi! Có khác hơn nhà thơ Thôi Hộ, tác giả Truyện Kiều tả cảnh phối hợp tình, nhưng đi sâu vào tâm tình của đôi tượng với tính chủ quan hơn. Tuy cùng mong nhớ một giai nhân, nhưng mối tình của nhà thơ Thôi Hộ đối với cô gái vườn đào không giống mối tình giữa chàng Kim và nàng Kiều. Tình cảm mong nhớ một giai nhân không giống được tình cảm mong nhớ một tình nhân. Mối tình đầu giữa chàng Kim và nàng Kiều đã gắn bó, đương gắn bó.... mà điều này Thôi Hộ chưa có - nên đã tạo được một tình cảm sâu sắc biến động trong tâm tư trước cảnh vật, tất nhiên chất liệu của thơ đã được phát huy - hay tiếng lòng của đương sự đã được rung động với một nhịp độ dồn dập lên cao. Tác giả cực tả cái trạng thái tình cảm và tâm lý chủ quan này.

Bài thơ của Thôi Hộ cũng như của bao nhiêu bài thơ trữ tình khác. Nhưng sở dĩ còn được người đời nhắc nhở, truyền tụng phải

chẳng một phần lớn quyết định là do bút pháp điều luyện, sáng tạo của tác giả Truyện Kiều tạo nên. Cũng như không có tác phẩm Đoạn trường tân thanh hay Truyện Kiều của Nguyễn Du thì quyền Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân ở Trung Hoa, hẳn không ai tìm biết làm gì?

Mượn của người xưa mà không làm nô lệ của người xưa, trái lại làm sáng danh cho người xưa mới thực là tuyệt diệu.

Tuy nhiên, ở đoạn miêu tả này có điểm đem lại nhiều thắc mắc. Tác giả Truyện Kiều đã xác định:

Từ ngày muôn dặm phù tang,
Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
Vội sang vườn Thuý dò la,
Nhìn phong cảnh cũ nay đà khác xưa.
(câu 2741 đến 2744)

Như vậy, chỉ thời gian trong vòng nửa năm mà gia đình của Vương ông (đã vắng Kiều) lại tàn lụi đến thế sao? Phải chăng đây là một kẽ hở còn có thể phê bình được.

"Diễn tích Truyện Kiều" chỉ chú trọng về diễn tích và chỉ phát triển hay giải thích ý nghĩa sự việc có liên hệ đến phần diễn tích, chớ không phê phán đi sâu vào những sự kiện do tác giả Truyện Kiều sắp xếp trong truyện. Những điểm trên được trích lại, xin làm tư liệu cho phần tham khảo được phong phú, ngoài phạm vi của quyển biên khảo này. Hay nhà thơ giàu cảm nhìn cảnh vật bằng tâm hồn, và đây mới là cái thực chất đặc biệt của nhà thơ?

21.- BÂY GIỜ GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH

Sau 15 năm lưu lạc, Kiều được sum họp gia đình. Thúy Vân trước đã nhận lời thay Kiều làm vợ Kim Trọng và cũng được cha mẹ chấp nhận. Nhưng trong buổi tiệc đoàn viên, Vân đứng lên khuyên Kiều và Kim Trọng nối lại duyên xưa. Có câu:

Những là ràng ước mai ao,
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.
Bây giờ gương vỡ lại lành,
Khuôn thiếp lừa lọc đã dành có nơi.
Còn duyên nay lại còn người,
Còn vàng trắng bạc còn lời nguyên xưa.

(câu 3069 đến 3074)

Tình sử Trung Hoa chép:

Nước Tần đòi Xuân Thu có chàng nho sĩ tên Từ Đức Ngôn theo hầu cận Thái tử có tình với công chúa Nhạc Xương. Cả hai tha thiết yêu nhau vừa được kết duyên chồng vợ.

Gặp lúc nước Tần có loạn, giặc đánh vào kinh thành, tình thế nguy ngập. Công chúa bảo Từ:

- Thế ta yếu, chạy loạn có thể vợ chồng ta có lúc phải xa nhau. Nếu tình duyên chưa dứt tất có ngày tái hợp. Để lấy làm tin, chàng giữ một mảnh gương này. Cứ ngày rằm tháng giêng, chàng sẽ đem ra chợ Trường An bán để làm tin gặp nhau.

Đoạn, công chúa cầm lấy chiếc gương của vợ chồng hằng ngày thường soi mặt, đập vỡ làm hai, chia nhau mỗi người giữ một mảnh.

Giặc đột nhập kinh thành. Từ chạy thoát. Công chúa thất lạc, bị tướng giặc là Việt Công cưỡng bách làm vợ. Công chúa đau khổ vô cùng, muốn tự tử. Nhưng Việt Công cho người canh giữ nghiêm ngặt. Vả lại, Công chúa còn đặt hy vọng tìm cách báo tin cho chồng biết, hay chờ tin chồng sống chết thế nào trước khi nàng chết.

Từ Đức Ngôn từ khi chạy loạn, lưu lạc khắp nơi, không biết vợ ở chốn nào, nhưng nhớ lại lời dặn của vợ, nên đến rằm tháng giêng, đem mảnh gương ra chợ Trường An bán để tìm nhau. Người đi chợ thấy Từ bán mảnh gương vỡ thì ai cũng bật cười, cho là người mất trí.

Ở trong cung cấm, công chúa nhớ lời dặn trước nên đến ngày rằm tháng Giêng, nhờ đưa hầu thân tín đem nửa mảnh ra chợ, xem người nào có bán nửa mảnh gương, đem so vào hợp thành một cái gương lành thì bảo người ấy cho nàng biết tin tức ra sao.

Thế là Từ biết vợ còn sống, hiện giờ làm vợ tướng giặc nên vô cùng đau đớn. Từ liền viết vào hai mảnh gương một bài thơ, nhờ đưa hầu trở về trao lại cho vợ:

Người đi gương cũng đi,
Gương về người chưa về.
Hằng Nga đâu chẳng thấy,
Chỉ thấy trăng sáng thôi!

Nguyên văn:

Cảnh dữ nhân câu khứ,

Cảnh quy nhân vị quy.
Vô phục Hằng Nga ảnh,
Không lưu minh nguyệt luy!

Tiếp được gương và thơ, Công chúa biết chồng còn sống, lòng đau như cắt, úp mặt vào gương khóc lóc bi thiết. Việt Công lấy làm lạ hỏi. Công chúa kể lại sự tình, và quyết chết để trọn tình chồng vợ mà thôi. Việt Công xem bài thơ, biết mình không giữ được Công chúa nên thả Công chúa trở lại cùng chồng.

- "Gương vỡ lại lành" (phá cảnh trùng viên) có ý nghĩa là sau khi ly tán được sum họp lại. Dùng điển cổ rất sát ý.

Lời nói thực chân tình của một con người trung thực, mộc mạc. "Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi", trời đã chọn lọc, quyết định cho cả hai (tức Kiều và Kim Trọng) kết thành chồng vợ với nhau rồi; vả lại hai người trước đã có lời thề nguyện với nhau thì cần phải giữ, cần phải thực hiện khi được gặp nhau, vì trước "gương kia đã vỡ nay gắn lại cho lành" là lẽ tất nhiên.

Vân nói gọn gàng, vắn tắt.

Vâng lời chị chung thân với Kim Trọng, Vân có buồn tủi thân phận chăng? Nay chị trở về, trả chồng lại cho chị tất chịu thân phận mình làm thứ thiếp, Vân có ganh tị, ghen tuông, hờn mát mà nói "lầy" không?

Vân, con người trầm lặng, khô khan, khó hiểu.

Bút pháp của tác giả "Truyện Kiều" diễn tả tâm lý, tình cảm của nhân vật trong truyện rất điêu luyện, nhưng đối với Thúy Vân - được coi là nhân vật phụ nên tác giả diễn tả ở phần đầu đơn sơ quá. Phải chăng vì Vân là nhân vật phụ với bản tính mộc mạc, trầm lặng, một nhân vật tầm thường, không cần thiết nên không cần phải lưu ý?

Ca dao ta có câu:

Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi không nong,
Gái nào là gái có chồng không ghen.

Hay là:

Có thương nên mới có ghen,
Không thương ai ở bạc đen mặc lòng.

Hoạn Thư, nhân vật của truyện qua bút pháp của tác giả - đã trở thành một nhân vật điển hình của một người vợ ghen sâu hiểm, có trí thức, có "tâm cỡ". Nàng bảo thẳng trước mặt Kiều:

Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
(câu 2369 và 2370)

Cho nên đối với tình địch:

Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho đầy đoạ cát đầu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhẵn tiền,
t đ Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.
(câu 1549 đến 1552)

và:

Làm cho, cho mệt cho mê,
Làm cho đau đớn ê chề cho coi.
Trước cho bỏ ghét những người,
Sau cho để một trò cười về sau.
(câu 1617 đến 1620)

Dùng một loạt điệp từ "cho", ta có thể tưởng tượng một người đàn bà ghen đương đưa tay xỉa xối, vừa nghiền răng trèo treo hét vào mặt tình địch với một giọng đánh đá "cho mày chết, cho mày chết"!

Tâm lý, tình cảm chung của đàn bà. Tất cả đều có máu ghen. Nhiều hay ít. Có trí thức hay vụng về. Có nghệ thuật ghen hay không mà thôi.

Ngược lại - cũng qua bút pháp của tác giả - Vân với Hoạn Thư là hai thái cực. Vân không biết ghen là gì chẳng? Vân biết an phận tuý duyên "hồng nhan bạc phận" hay Vân là một người đàn độn?

- "Trai năm thê bảy thiếp..." là một lẽ thường. Có chồng chung với chị hay chị chết thay chị làm vợ... cũng chả có sao. Phong kiến Trung Hoa đã chấp nhận, khuyến khích. Nhưng chế độ tàn khốc đối với nữ giới đó làm sao thống trị được tình cảm, tâm lý hay tiếng đập của con tim. Một nhà văn lãng mạn Pháp cũng đã bảo: "Trái tim có những lý lẽ mà lý trí không biết được" (Le coeur a ses raisons que la raison ne connaît pas)

Nếu đi sâu vào bản chất con người và sự việc, ta có thể nhận thấy Vân là một vai trò phụ, nhưng có lúc nàng trở nên một nhân

vật chính yếu có tính cách quan trọng trong cuộc đời tình ái giữa Kim Trọng và Thuý Kiều.

Kiều đã tuyệt vọng vì lỡ làng duyên tơ tóc với Kim Trọng nên xin Vân thay mình làm vợ Kim Trọng "gọi là trả chút nghĩa người", nhưng dẫu sao người đọc có thể nghĩ rằng: Kiều cũng có ý không muốn để mất Kim Trọng vào tay của một phụ nữ xa lạ nào khác. Vân đã làm tròn được vai trò này. Ví phỏng không có Vân thì tình tiết dẫn đến đoạn Kiều được sum họp với gia đình và đối với Kim Trọng sẽ ra sao một khi hoàn cảnh đã thay đổi khác: Kim Trọng kết hôn với một người phụ nữ không phải là Vân.

Tuy ở một chế độ gia trưởng, nhưng kẻ làm cha mẹ có ai dám can đảm đứng ra tuyên bố rút Kim Trọng trong tay Vân để trả lại cho Kiều? Tự Kim Trọng đương nhiên dám mở lời xin Kiều tái hợp duyên xưa với câu hết sức tán tụng Kiều "hoa tàn mà lại thêm tươi; trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa", để rồi "hai thân thì cũng quyết theo một bài"?

Ai? Chỉ có Vân.

"Gương vỡ lại lành", Vân là một nhân vật "mở gút" tuyệt đẹp, một nhân vật cần thiết, hy sinh tình cảm uẩn khúc của mình, thà mang tiếng mà nhà thơ nữ Hồ Xuân Hương đã nguyên rủa một cách cay hờn cay đắng:

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.

Và:

Thân này ví biết đường này nhỉ,

Thà trước thôi đành ở vậy xong!

Chửi cái kiếp lấy chồng chung, phải chăng nữ sĩ họ Hồ có ngụ ý chửi cả chế độ.

Vân đem lại cho người đọc nhiều cảm tình. Tác giả Truyện Kiều diễn tả đơn giản quá, chỉ cho người một khái niệm: Vân mộc mạc, chất phác, con người chỉ sống bình lặng, hưởng thụ... đến độ xem như ngô nghê, ngốc nghếch không xa lắm... nhưng đó chỉ là ở giai đoạn đầu. Nay đến giai đoạn cuối, vai trò này lại nổi bật lên một cách bất ngờ, không giống các nhân vật khác mà tác giả đã diễn tả.

Đề nhân vật (Vân) dùng lời nói rất văn chương bóng bẩy theo ý định cương quyết (chịu làm phận lẽ mọn) được cho là nhiều nhất trong đoạn đời nàng, có thể để người đọc nhận xét, đánh giá một

con người chất phác gần như ngô nghê đó vẫn chan chứa một tâm lý uẩn khúc, một trí thức biết người biết mình và một tình cảm rất đẹp... dành cho gia đình: cho cha mẹ, cho chị, cho chồng.

Trong "Tam quốc diễn nghĩa", tác giả La Quán Trung diễn tả hành động của Điêu Thuyền, thực hiện "Liên hoàn kế" thành công, giết được tên ác bạo khát máu董卓, về ở với Lữ Bố. Nhưng sau thất bại trận Hạ Bì, Lữ Bố bị Tào Tháo bắt giết chết đâu còn thấy bóng dáng Điêu Thuyền ở chỗ nào? Nhà phê bình Thánh Thán có lời cho rằng:

"Nàng chính là con Rồng thiêng, chỉ lộ cái đầu, cái mình với đời mà không cho đời sau biết cái đuôi mình ẩn ở đâu hết. Có thể danh tiếng mới không bị tổn thương".

Ở đây, tác giả truyện Kiều có khác. Bằng vài nét chấm phá đơn giản cái đầu Rồng dẫn đến thân Rồng, cuối cùng cái đuôi Rồng rất sung mãn, làm tăng vẻ uy nghiêm cho toàn bộ con Rồng.

Thúy Vân tất nhiên không phải là Điêu Thuyền đóng vai trò "con Rồng" đời Tam quốc, nhưng muốn nói đến tính cách diễn tả vai trò Vân qua bút pháp của tác giả Truyện Kiều. Vì giấu đuôi để "có thể danh tiếng mới không bị tổn thương" là một điều hay. Nhưng để lộ đuôi mà làm tăng danh tiếng mới là tuyệt diệu!

Tất cả 14 câu. Trong truyện, đến bây giờ mới được nghe Vân nói nhiều nhất.

22.- ĐEM TÌNH CÀM SẮT ĐỔI RA CÀM CỜ

Cũng trong bữa tiệc đoàn viên, tiếp theo lời của Vân, Kim Trọng xin Kiều được kết duyên vợ chồng để bù lại mối tình xưa đã thề nguyện vì gia biến bị dang dở. Kiều từ chối, có câu:

Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
Hoa thơm phong nhị trắng vòng tròn gương.
Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
Điếu hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ ngộ biến đến giờ,
Ong hoa bướm lại đã thừa xấu xa,
Bầy chầy gió tấp mưa sa,
Mây trắng cũng khuyến mây hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhan,

Đã xong thân thể còn toan nỗi nào?
Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
Dám đem trần cấu dự vào bổ kinh!
Đã hay chàng nặng vì tình,
Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru!
Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.
Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.
Nói chi kết tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột lại dơ cả đời.
(câu 3093 đến 3112)

Từ chối lời yêu cầu của Kim Trọng, Kiều cho rằng trong đạo vợ chồng, người phụ nữ lấy chồng phải như là "đóa hoa thơm còn phong kín nhụy" hay phải như "vàng trắng tròn rực rỡ" tức có ý chỉ phải còn trinh, đây là một vật quý báu. "Giá đáng nghìn vàng" không phải là một lượng số chỉ định (một nghìn, hai nghìn, ba nghìn...). Nếu hiểu rằng bằng lượng số chỉ định thì tên Mã Giám Sinh mua Kiều bốn trăm lượng ngoài vàng (giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm), như vậy chỉ còn thiếu năm trăm lượng ngoài vàng nữa là mua được cái trinh của Kiều hay sao? Đối với bọn mua bán dâm hãn hiểu như vậy. Phong tục tập quán ngày xưa đối với phụ nữ thì không có nghĩa như thế. "Nghìn" (ngàn) ở đây là phiếm chỉ chỉ định từ, chỉ quá số không thể ước định được. Cũng như chữ trinh quý như vàng quá số không đếm được.

Và, như thế trong đêm tân hôn, dưới ánh đuốc hoa (hoa chúc), Kiều chẳng thấy thẹn với Kim Trọng, vì ngày xưa (mai xưa), Kiều còn trinh, còn "tuyệt sạch giá trong". Vàng là vật quý nhất của kim loại, trinh là vật quý nhất của người con gái được quý trọng coi như vàng.... Người con gái cần "gìn vàng giữ ngọc", "chọn mặt gửi vàng, chọn người giữ ngọc", vậy người con gái gửi vàng trao ngọc cho ai? Phải chăng để trao gửi cho chàng!

Trái lại, ngày nay đã khác xa rồi.

Vì ngộ biến, 15 năm đoạ đầy trong kiếp phong trần luân lạc, trải qua bao nhiêu ong bướm dập vùi như cảnh hoa tàn trăng khuyết... đâu dám đem thân làm một người vợ không xứng đáng với chồng. Và, nếu Kim Trọng có nặng tình với Kiều, muốn lấy Kiều làm vợ

thì đêm tân hôn đôi bóng dưới ánh sáng của đuối hoa (hoa đèn),
Kiều há chẳng hổ thẹn lắm ru!

"Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm...". "Hoa đèn" có người chú giải: là cái khối khối kết lại trong ngọn đèn dầu, có sắc đỏ và đen, hình giống cái hoa. Nhưng "hoa đèn" ở câu này (câu 3106) không phải là hoa đèn ấy mà là chỉ cái ngọn đèn toả ánh sáng giống như hoa. Lại có người giải thích: "Hoa đèn" là thứ hoa không bị nhơ bẩn, mà Kiều thì như đoá hoa bị vấy bẩn nên càng hổ thẹn với hoa đèn". Hay là "hoa đèn không có ong bướm nào lui tới, còn Kiều thì như đoá hoa "ong qua bướm lại" đã thừa xấu xa, nên nàng thẹn với hoa đèn".

Chắc không phải vậy. Hẳn cũng có lý.

"Hoa đèn" hay "đuốc hoa"... ở đây cũng chỉ là một. Tức là đèn nền thấp trong phòng của chàng rể và nàng dâu đêm tân hôn, theo từ Hán là "hoa chúc". Và, hai câu:

Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa,

Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru!

Tuy cùng một đuốc hoa hay đèn, nhưng có hai ý nghĩa khác nhau do hai ý của đoạn văn.

Trong đạo vợ chồng, đêm động phòng hoa chúc, nếu nàng còn trinh tiết tất nhìn ngọn đèn mà chẳng hổ thẹn với chàng, vì ngày xưa nàng gìn giữ tặng chàng trong đêm hôm nay. Cũng trong đạo vợ chồng, đêm động phòng, nếu nàng - trước kia đã mất trinh rồi - nhìn hoa đèn hẳn hổ thẹn lấy lòng mình.

Cả hai câu trên đều có dùng chữ "chẳng thẹn". Câu trên "chẳng thẹn" là thực sự chẳng thẹn; câu dưới "chẳng thẹn" mà ngược lại là thẹn. Tác giả dùng lối tương phản trong lập luận của hai chủ đề trái ngược nhau: còn trinh (chẳng thẹn), mất trinh (thẹn) tuy cùng dùng "chẳng thẹn".

Nhưng sao không nói thẹn với chàng như lập luận trên? Tuy không nói mà đã nói.

Vì rằng: còn trinh tiết thì không hổ thẹn với chàng.

Trái lại, mất trinh tiết thì hổ thẹn với chàng là lẽ tất nhiên. Cho nên lập luận dưới, Kiều cho rằng nàng hổ thẹn ở lòng mình mà còn có cả lần hổ thẹn với chàng (đó là lẽ đương nhiên). Và lại, trông hoa đèn (vật vô tri) mà nàng còn thấy thẹn mình, huống chi trông

chàng, người yêu với mối tình đầu nay chung chẵn gói thì sao chẳng thẹn? Cần gì nói nữa.

Có ý kiến cho rằng: "Thủy chung Kiều chỉ sợ thẹn nên từ chối. Nếu làm cho nàng hết thẹn thì việc xong ngay". Làm sao cho nàng hết thẹn? Ý kiến trên chỉ đặt vấn đề mà không có nêu lên biện pháp giải quyết.

Trong việc yêu cầu kết thành chồng vợ này, Kim Trọng rất tha thiết nhưng khá nguy hiểm, lắm lý luận để Kiều đừng thẹn, để chàng đạt được nguyện vọng. Nhưng Kiều vẫn thẹn, còn thẹn. Vì Kiều sống trong tập tục. Lễ giáo phong kiến đã tạo cho nàng có một tính tự trọng về sự trinh tiết của người con gái - điều này cũng tốt đẹp. Nhưng ngược lại, cũng tính tự trọng này lại bị sức mạnh ràng buộc của lễ giáo, tập tục thành khuôn mẫu nhất định nên làm cho nàng có mặc cảm tự ti, coi mình như vi phạm một cách nghiêm trọng.

Hơn nữa, về mặt tâm lý ái tình hay tình dục, qua 15 năm lưu lạc làm khách bán phần buôn son, Kiều thông minh đã thừa hiểu qua tâm lý người đàn ông trong cuộc thì nay đến với Kim Trọng, một ý trung nhân, một người chồng... tất khó tránh được trong cuộc ái ân phát sinh nhiều ám ảnh hay mặc cảm. Kim Trọng đâu sao cũng là... một đàn ông, nhất là một người chồng!

Nhưng điều này làm cho mặc cảm càng nặng. Do đó, Kiều yêu cầu bằng một câu khẳng định:

Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.

Hẳn cũng có lý.

Vậy cần có thời gian dài. Và chỉ có thời gian với sự đối xử của chàng Kim "trường kỳ bồi dưỡng ái tình" làm lại từ cái bắt đầu của cái bắt đầu. Để chuyển từ tình cầm cờ (tình bạn) và tình cầm sắt (vợ chồng), có thể như câu thơ của Vương Nhung đời Nam Tề:

Thoả hiệp kim lan hảo,
Phương du cầm sắt tình.

Tức là:

vừa hợp nhau tình bạn tốt mới vui tình vợ chồng.

"Cầm sắt" là đàn cầm và đàn sắt. Hai thứ đàn thường đánh hoà âm với nhau, chỉ cảnh vợ chồng đầm ấm. Duyên cầm sắt là duyên vợ chồng. Kinh Thi có câu:

Sâm si hạnh thái,

Tả hữu thi chi.
Yếu điệu thực nữ,
Cầm sắt vĩ chi.

Có nghĩa là: "Ngọn rau hạnh dài ngắn không đều nhau, hái cả bên mặt bên trái; người con gái tươi đẹp dịu dàng tìm được, ta gảy đàn cầm đàn sắt cho nghe để tỏ tình thân yêu".

Thơ cổ cũng có câu:

"Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm".

(vợ con hoà hợp như đàn cầm đàn sắt).

Truyện "Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu cũng có câu:

"Mừng duyên cầm sắt mối tơ đặng liền".

23.- KHÁCH QUA ĐƯỜNG ĐỂ HƯNG HÒ CHÀNG TIÊU

Kiều, vì mình nghĩ đã 15 năm lưu lạc, phần thái hương thừa không xứng đáng với người yêu nữa, nên quyết liệt từ chối sự tái hợp thành duyên chồng vợ với Kim Trọng, nhưng Kim Trọng vẫn quyết liệt, tha thiết... có câu:

Xưa nay trong đạo đàn bà,
Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường,
Có khi biến có khi thường,
Có quyền nào phải một đường chấp kinh.
Nhu nường lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay?
Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.
Có điều chi nữa mà ngờ,
Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu?
(câu 3115 đến 3126)

Chàng Tiêu (Tiêu Lang), người đời nhà Đường, có người vợ rất đẹp tên Lục Châu. Nhà nghèo nên Lục Châu bị người bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi, một trọng thần đương triều. Lục Châu trở thành một nàng hầu sủng ái của Quách Tử Nghi. Lòng thương nhớ

vợ không nguôi, nhưng từ đó, chàng Tiêu trông thấy vợ lấy làm tủi thẹn cho phận mình rồi, cứ đứng đưng như khách qua đường.

Có chàng tên Thôi Giao học giỏi, thơ phú rất hay. Nhà nghèo nhưng Thôi cũng hào phóng phong lưu rất mực. Trong vùng có nàng họ Lư Tiáng tên Bích Nga, sắc đẹp lộng lẫy, duyên dáng mặn mà. Cha mẹ mất sớm, nàng ở với người cô ruột. Trai tài gái sắc, Thôi Giao và Bích Nga gặp nhau rồi tha thiết yêu nhau, nhưng vì nghèo nên định một thời gian sẽ lo lắng xây dựng gia đình.

Nhưng thảm thay, mộng đẹp với một cuộc hôn nhân đơn giản chưa thành, mà nhà cô ngày càng sa sút. Cuối cùng, người cô phải bán Bích Nga làm nàng hầu cho một quan Liên soái là Vu Định. Được một giai nhân trong vòng tay họ Vu rất mực yêu thương. Vu xuất 40 vạn đồng tiền và xây dựng một lầu đài cho người cô ở.

Thế lực và tiền tài đã chiếm mất người yêu, Thôi đau xót, từ đó như kẻ mất hồn. Suốt ngày, chàng ngơ ngẩn, đứng tựa bên cội cây ngoài dinh quan Liên soái, ngóng trông hình bóng người yêu xưa cho đỡ nhớ thương. Trên lầu, nàng họ Lương nhìn qua cửa sổ, thấy chàng Thôi buồn bã thần thờ mà ruột lòng như đứt đoạn.

Gặp tiết Hàn thực, nàng Lương có dịp ra ngoài dinh. Thấy chàng Thôi đứng bên cội liễu, hình vóc võ gầy, nàng Lương càng cảm động, ngồi trên kiệu mà khóc nức nở. Gặp nhau, nhìn nhau nhưng cả hai không dám mở lời, bốn mắt lã chã dòng châu. Thôi đau đớn làm 4 câu thơ:

Theo chân bao kẻ ngóp mùi hương,
Tầm tã khăn the lệ mấy hàng.
Một tới cửa hầu sâu tựa biển,
Chàng Tiêu từ đó khách qua đường.

Có kẻ ghét Thôi bắt được bài thơ ấy, muốn hại Thôi nên lòn bài thơ đặt trên bàn quan Liên soái. Họ Vu xem thấy lời đã hay ý lại nhã, đâm về ai oán não nùng, nên điều tra biết được, có chiều cảm động, liền cho lính tìm đòi chàng Thôi đến. Thôi hoảng sợ quá. Có người thương, xúi chàng đi trốn kẻo bị tai vạ. Nhưng Thôi không biết trốn đâu, đành phải đánh liều vào hầu, có chết đi đâu cũng cam phận số.

Vừa gặp Thôi vào, Vu Định liền cầm lấy tay chàng, nói:

- Câu "Một tới cửa hầu sâu tựa biển; chàng Tiêu từ đó khách qua đường", hử tiên sinh đau khổ lắm. Bốn mươi vạn đồng với

một ngôi lầu kia có là bao mà tiên sinh nữ tiếc lời thơ không sớm viết cho tôi biết. Kẻ này có hẹp hòi gì mà chẳng cho châu về Hợp phố.

Đoạn, Vu Dịch cho người đánh xe đưa nàng Bích Nga về với Thôi Giao để cùng vợ chồng sum họp. Vu Dịch còn đem tặng nàng Lương tất cả những nữ trang đắt tiền đã sắm trước kia cho nàng.

Câu:

Một tới cửa hầu sâu tựa biển.

Chàng Tiêu từ đó khách qua đường.

nguyên Hán văn:

Hầu môn nhứt thập thâm như hải,

Tùng thử Tiêu lang thị lộ nhân.

Thôi Giao đã dùng điển Tiêu Lang (chàng Tiêu) trong bài thơ của mình.. khiến quan Liên soái Vu Dịch động lòng.

Tchya (bút hiệu của Đái Đức Tuấn), một nhà thơ trữ tình của ta cũng có câu:

Đỡ ly ân ái qua môi thắm,

Uống chẳng vơi cho mới bể bàng.

Khô nhục mạnh thân vì bát gạo,

Đường tình kìa lại số Tiêu Lang.

"Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu", ý của Kim Trọng muốn nói Kiều từ chối kết thành chồng vợ với chàng, tức Kiều cố ý bắt buộc chàng phải hờ hững không nhận nàng nữa. Hay nói một cách khác, tại sao Kiều lại cố ý làm cho chàng phải coi nàng như chàng Tiêu nhìn vợ cũ quá hững hờ. Phải chăng như một nhà thơ đã nói: Yêu ai lại phải hững hờ vì ai?

Xuất phát từ điển tích chàng Tiêu với nàng Lục Châu, lại tiếp qua truyện nàng Bích Nga với câu thơ của Thôi Giao "Tùng thử Tiêu lang thị lộ nhân" để chuyển thành câu "khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu", tác giả Truyện Kiều kết hai (tích và thơ) làm một để ý thêm mạnh bằng một câu thơ Nôm súc tích, ý nhị.

24.- ẤY LÀ HỒ DIỆP HAY LÀ TRANG SINH

Qua lời yêu cầu tha thiết của Kim Trọng và "hai thân thì cũng quyết theo một bài"... Kiều đành phải chấp thuận, và cả hai làm lễ động phòng. Nhưng rồi cũng trong đêm động phòng "bâng khuâng

duyên mới, ngậm ngùi tình xưa", Kiều lại tủi thẹn, than thở phận mình, khiến chàng Kim phải an ủi "lọ là chẵn gỏi mới ra sắt cầm", nên chuyện sang xin Kiều cho mình thưởng thức ngón đàn ngày xưa. Kiều vâng lời "phím đàn diu dặt tay tiên" với:

Khúc đầu đầm ấm dựng hoà,
Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh.
Khúc đàn êm ái xuân tình,
Ấy là Thục Đế hay mình Đỗ quyên?
Trong sao châu rõ duềnh quyên?
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông.
(câu 3199 đến 3204)

- Trang sinh tên Trang Chu cũng gọi là Trang Tử, học đạo Lão Tử, người đời Chiến Quốc.

Đời ông, về sau, có người thêu dệt lắm chuyện huyền hoặc, vô lý gọi là "Trang Tử thử vợ". Chuyện rằng:

Một hôm, Trang Tử đi chơi ngang một nghĩa địa, thấy một người đàn bà đang ngồi cầm quạt, quạt một nắm mồ còn ướt. Ông lấy làm lạ hỏi thì người đàn bà ấy cho biết: đó là mộ của chồng. Vì khi gần chết, chồng có trời lúc nào muốn tái giá thì phải đợi mộ chồng khô. Nay có người đến hỏi, nàng muốn tái giá nhưng giữa lúc mộ chưa khô nên phải quạt cho mau khô, để kịp thời gian lấy chồng.

Trang Tử bật cười. Mãi về đến nhà vẫn còn cười. Vợ ngạc nhiên hỏi, ông thuật cả sự việc. Vợ bật cười, bảo: "Sao có người tệ bạc lắm vậy!" Trang Tử không nói gì.

Một hôm, Trang Tử đột ngột lâm bệnh chết! Đám tang được quản trong ba hôm. Vợ Trang Tử khóc lóc kể lể, lúc nào cũng đầm đìa nước mắt. Đến ngày thứ hai, bỗng có một chàng thanh niên đến nhà, xưng là học trò của Trang Tử ở xa đến thăm thầy, nhưng chẳng may thầy mất, vậy xin điều tang và ở lại lo việc ma chay cho thầy được trọn tình sư đệ.

Người học trò của chồng sao mà khôi ngô tuấn tú quá, lời nói sao mà âm áp dịu dàng khiến vợ Trang Tử phải lòng, rồi cả hai dan díu tư tình nhau... Nhưng đến nửa đêm, chàng rên rỉ quần quai kêu đau bụng, đau một cách dữ dội. Vợ Trang Tử lấy làm lo sợ, hỏi cách chạy chữa thì chàng bảo chỉ cần có sọ người mới chết đem mài uống thì bệnh hết ngay, nếu không sẽ chết mất. Thấy chàng sao

thương quá, sợ mất chàng lại nghĩ chồng mới chết, sợ chồng hẳn có hiệu nghiệm, nên vợ Trang Tử không còn phải đắn đo gì nữa, nàng liền lấy vò đập vỡ nắp săng (quan tài) định lấy sợ chồng làm thuốc cho tình nhân.

Nhưng nắp săng vừa bật lên thì Trang Tử cũng ngồi bật dậy, và cũng vừa lúc ấy chàng thanh niên biến mất. Thì ra, Trang Tử có phép thuật, giả chết để thử vợ. Người vợ lấy làm xấu hổ quá, tự tử. Trang Tử không buồn, tay vỗ cổ bồn, hát:

Kham ta phù thế sự,
Hữu như hoa khai tạ.
Thê tử ngã tất mai,
Ngã tử thê tất giá.
Ngã nhược tiên tử thì,
Nhất trường đại tiểu họa.
Điền bị tha nhân canh,
Mã bị tha nhân khóa.
Thê bị tha nhân luyến,
Tứ bị tha nhân mạ.
Suy thử đồng thường tình,
Tương khan luy bất hạ.
Thế nhân tiểu ngã bất bi thương,
Ngã tiểu thế nhân thống đoạn trường.
Thế sự nhược hoàn khóc đặc chuyển,
Ngã diệc thiên thu luy vạn hàng.

Tạm dịch:

Nên than ôi, thế sự,
Đường hoa đơm lại rã.
Vợ chết ắt ta chôn,
Ta chết vợ cải giá.
Ví bằng ta chết trước,
Một cuộc cười ha hả.
Ruộng phải người khác cày,
Ngựa phải người khác cưỡi.
Vợ phải người khác lấy,
Con phải người khác mắng.
Nghĩ lại chạnh tâm lòng,
Nhìn nhau khôn tuôn lệ.

Đời cười ta chẳng bi thương,
Ta cười đời luống đoạn trường.
Việc đời khóc mà chuyên biến được,
Ta cũng ngàn thu khóc vạn hàng.
(Bản dịch của Vô Danh)

Do câu chuyện trên nên trong dân gian có câu:

Thương thay cho kẻ quạt mồ,
Ghét thay cho kẻ cầm vò bửa săng.

"Quạt mồ, bửa săng" hẳn là chuyện bịa nhằm để châm biếm một số đàn bà, một số người vợ không tốt, không thuộc hạng "tiết hạnh khả phong".

Giả chết để thử vợ âu cũng là một điều hay. Hãn Trang Tử không cần.

Trang Tử tức Trang Chu là một nhà đạo học, vốn có tư tưởng xuất thế bắt nguồn từ tư tưởng vô vi của Lão Tử mà suy diễn ra. Ông chủ trương không tham sống, không sợ chết, không vui, không buồn, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp đời. Vì cái nhân sinh quan tự nhiên nhi nhiên đó, nên theo ông hễ gặp lúc nào sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh. Trang Tử bảo "Kẻ chân nhân ở đời xưa không tham sống, ghét chết. Sinh ra ai cũng không mừng, chết đi cũng không chông, thoát qua thoát lại, không quên lúc mới sinh, chết cũng mặc kệ, sinh ra rồi thì thường tự đắc, có chết đi thì cũng là trở lại với trời, không cần dụng tâm mà vực đạo, không cần lấy sức người mà giúp trời, như thế gọi là chân nhân vậy?" Ông có để lại bộ "Nam hoa Kinh". Về mặt văn học, lời mạnh mẽ, tư tưởng tân kỳ, tưởng tượng dồi dào, phép ngụ ngôn tuyệt khéo.

Vợ ông chết. Bạn ông là Huệ Tử đến viếng, thấy chỗ ông ngồi duỗi xoạc hai chân, tay gõ nhịp vào bồn nước mà hát. Huệ Tử bảo:

- Mình đã ăn ở với người ta, có con với người ta, bây giờ người ta chết, mình không khóc cũng là đủ. Thế mà ngồi gõ bồn hát, chẳng là quá lắm ư!

Trang Tử đáp:

- Không phải thế. Lúc vợ tôi mới chết, tôi cũng lấy làm thương tiếc lắm. Nhưng xét cho cùng thì vốn không có gì cả. Chẳng những không có hình lại cũng không có khí. Con người ấy chẳng qua là tạp chất biến mà hoá ra có khí; khí biến ra hình, hình biến mà hoá

ra sinh, có sinh lại biến ra có tử khác nào Xuân, Hạ, Thu, Đông bốn mùa cứ tuần hoàn đi lại không? Vả lại, người ta chết là trở về với tạo hoá, cũng như người đi ra ngoài rồi về nhà, thế mà ta cứ còn theo đuổi nghe ngao khóc lóc thì chính ta chẳng hoá ra không biết mạng trời ư? Cho nên ta không khóc mà lại còn hát nữa.</P>

Vì quan niệm về vũ trụ và nhân sinh như vậy nên sách Trang Tử thiên "Tề vật luận" có chép:

Trang Sinh (tức Trang Chu) có lúc nằm mộng thấy mình hoá con bướm (hồ điệp) thong dong bay lượn, đoạn chợt tỉnh dậy, ông tự hỏi: Không biết mình hoá làm bướm hay bướm hoá làm mình?

Tư tưởng của Trang Tử cũng như của Lão Tử (thường gọi là tư tưởng Lão Trang) là một thứ triết học cao siêu, khiến trí não của con người mờ mờ ảo ảo, mơ màng như bay bổng lên những cảnh giới siêu nhiên huyền diệu.

- "Ấy là hồ điệp hay là Trang Sinh", vốn mượn ý Trang Chu để tả vẻ mơ màng thánh thoát của khúc đàn. Khúc đàn sum họp của buổi giao hoan tình ái nghe mơ mơ màng màng, hoặc nghe khúc đàn, người thưởng thức cảm thấy mình như lâng lâng tha thướt, nhẹ ru đi vào cõi mộng êm đềm...

Ý câu này lại đi liền với câu trên "Khúc đâu đầm ấm dương hòa".

Tác giả Truyện Kiều chỉ mượn ý giấc mộng êm dịu mơ màng của Trang Chu đến đổi "Không biết mình hoá làm bướm hay bướm hoá làm mình" hàm súc một triết lý vô vi, xuất thế của đạo Lão, để diễn tả tiếng đàn có mãnh lực truyền cảm cho người nghe đàn.

25.- ẤY HÒN THỰC ĐẾ HAY MÌNH ĐỖ QUYÊN

Khúc đàn êm ái xuân tình,
Ấy là Thực Đế hay mình Đỗ quyên?
(Câu 3201 - 3202)

- "Đỗ Quyên" là một loại chim cũng còn gọi là Tử Quy, tiếng nôm na là chim Cuốc. Đầu mỏ chim hơi cong, miệng to, đuôi dài, lông lưng màu tro, bụng trắng có một đường đen thẳng ngang. Nó thường lủi trong bụi rậm, dưới ao sâu hoặc hồ rộng. Cuối Xuân sang Hè thì bắt đầu kêu vào đêm trăng mờ tịch tịch ở nông thôn. Giọng kêu buồn thảm, gợi lòng lữ khách nhớ nhà, nhớ quê hương.

- "Thục Đế" là vua nước Thục tên Đỗ Vũ thấy vợ của một bề tôi là Biệt Linh, người rất đẹp nên tìm cách thông dâm. Tức giận, Biệt Linh dấy loạn, đem quân đánh phá kinh thành. Thục Đế thất bại, mất ngôi, chạy trốn vào rừng, khổ sở quá rồi chết. Đoạn này, sách "Thành đô ký" chép có khác là vua Thục thông dâm với vợ Biệt Linh. Biệt chuyện, Biệt Linh bắt buộc vợ nói khích vua Thục nhường ngôi cho Biệt Linh, rồi cùng vợ Biệt Linh bỏ nước ra đi để sống cho trọn tình chung thủy. Thục Đế say mê vợ Biệt Linh quá, thà mất ngôi vàng hơn mất người đẹp nên nghe theo. Nhưng thảm cho Thục Đế đã mất ngai vàng cuốn theo mất người đẹp, vì vợ của Biệt Linh quay trở lại sống với chồng. Nhục nhã, buồn tủi, vào rừng ở, nhớ ngai vàng, nhớ nước, Thục Đế chết hoá thành chim Đỗ quyên ngày đêm kêu "cuốc, cuốc" hay "quốc, quốc" (nước, nước).

"Quốc, quốc" do tá âm "cuốc, cuốc".

Trong bài "Qua đèo Ngang" của Bà huyện Thanh Quan, có câu:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Thi ca cổ điển Việt Nam dùng rất nhiều điển tích về hai chim này.

Trần Danh Ấn, một di thần nhà Hậu Lê (1423- 1788), nghe tiếng cuốc kêu cũng cảm xúc, nhớ lại một triều đại hưng thịnh... mà cuối cùng vua Lê Chiêu Thống lại hèn nhát đầu hàng ngoại quốc, khiến lòng ái quốc tha thiết sống động trong tâm hồn thi sĩ, nhưng cảm thấy mình bất lực trước thời cuộc, nên đành gói gém tâm sự di thần của mình trong mấy vần thơ:

Giá cô tại giang Nam,

Đỗ Quyên tại giang Bắc.

Giá cô minh gia gia,

Đỗ Quyên minh quốc quốc.

Vi cầm do hữu quốc gia thanh,

Cô thần đối thử tình vô cực.

Nghĩa:

Chim Giá cô ở bờ sông Nam,

Chim Đỗ Quyên ở bờ sông Bắc.

Giá cô kêu gia gia,

Đỗ Quyên kêu quốc quốc.

Chim nhỏ còn kêu tiếng nước nhà,

Cô thần đối cảnh tình man mác!

Đứng trước thành Cổ Loa, xưa nơi đây là cung miếu của vua Thục An Dương Vương, nhà thơ Chu Mạnh Trinh bất giác sinh lòng hoài cổ. Cung miếu đó, xưa tráng lệ huy hoàng bao nhiêu thì nay điêu tàn quạnh quẽ bấy nhiêu. Trong cảnh vắng vẻ lạnh lùng này, dưới ánh trăng mờ nhạt, tiếng Cuốc khắc khoải năm canh vọng lên buồn bã:

Tịch mịch tiền triều cung ngoại miếu,
Đỗ Quyên đề đoạn nguyệt âm âm.

Nghĩa:

Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt,
Trăng mờ khắc khoải Cuốc kêu thâu.

Tiếng Cuốc của Chu Mạnh Trinh tuy có não ruột, nhưng chưa sâu xa thấm thía và bi ai bằng tiếng Cuốc của nhà thơ Yên Đỗ Nguyễn Khuyến. Tiếng Cuốc của Nguyễn Khuyến là tất cả tiếng nói của lòng, của một người dân yêu nước bị mất nước. Tiếng Cuốc đó còn nói lên một nỗi đau buồn, uất hận của tác giả vì bất lực trước cảnh đen tối của đất nước bị nạn ngoại xâm. Và, đó cũng là tiếng nói của lương tâm đương thời thúc của tác giả xông vào cuộc chiến đấu chung của dân tộc:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Áy hôn Thục Đế thác bao giờ,
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Ban đêm rờn rã kêu ai đó,
Dục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ!

Mượn tiếng Cuốc kêu hay Đỗ Quyên, hay Thục Đế... để diễn tả tâm sự của một người dân vong quốc vẫn là một thông lệ trong văn chương.

Khúc đâu êm ái xuân tình,
Áy hôn Thục Đế hay mình Đỗ Quyên.

Lẽ tất nhiên khúc đàn của Kiều ở đây không phải để tỏ lòng nhớ nước, mà là lòng thương tiếc thời tuổi trẻ với mối tình xuân nồng nàn thâm thúy ở buổi đầu "có phải tiếc xuân mà đứng gọi..."

Khúc đàn "đầm ầm dương hoà" lâng lâng mơ màng đến nỗi tưởng "mình hóa làm bướm hay bướm hoá làm mình" qua một cơn mộng đẹp. Đoạn kế tiếp, khúc đàn êm ái xuân tình cũng lâng lâng mơ màng, không biết phải Thục Đế hoá thành Đỗ Quyên hay Đỗ Quyên hoá làm Thục Đế. Tác giả mượn hư nói thực, mượn thực nói hư. Trên là tính chất của bản đàn.

Tiếp đến, tác giả tả tính chất của tiếng đàn. Tiếng đàn rất trong và rất ầm.

Trong sao châu rõ duênh quyên,
Ầm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông.

Tiếng đàn sao mà trong trẻo thế. Trong như hạt châu rõ xuống vùng nước (duênh) đẹp (quyên) của đêm trăng. Hạt châu đã trong rõ nước xuống dưới ánh trăng trong càng trong thêm. Cũng như hạt châu, tiếng đàn như hạt châu rõ xuống duênh quyên với một âm điệu trong sáng, êm ái, nhẹ nhàng.

Tiếng đàn ầm là tiếng đàn còn dư sức ngân mà chỉ ngân vừa chừng để dư âm lại sau. Tác giả cụ thể hóa sức ầm của tiếng đàn, ví như hạt ngọc Lam Điền mới đông.

Phê bình tiếng đàn, người ta thường cho rằng: tiếng đàn trong là tiếng đàn của người nhàn nhã, thanh tao; tiếng đàn ầm là tiếng đàn của người có hậu tức là có tướng tốt đẹp. Tác giả muốn tiếng đàn của Kiều, tỏ ra lúc này là tiếng đàn của người được hưởng thụ hạnh phúc sau 15 năm chịu cảnh đoạ đày, thuyết minh một định luật "bĩ cực thái lai", khác những khúc đàn trước!

Một điều cần tìm hiểu thêm - cũng như một số nhà nghiên cứu "Truyện Kiều"- là tác giả đã dịch thoát ý một số câu trong bài thơ "Cầm Sắt" của Lý Thương Ẩn đời nhà Đường.

Nguyên bài thơ "Cầm sắt" có 8 câu:

Cầm sắt vô đoan ngũ thập huyền,
Nhất huyền nhất trụ tứ hoa niên.
Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp,
Thục Đế xuân tâm thác Đỗ Quyên.
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ,
Lam Điền nhật nỏn ngọc sinh yên.
Thử tình khả đãi thành truy ức,
Chỉ thị đương thời dĩ vãng nhiên.

Nghĩa:

Cầm sắt năm mươi chẵn sợi mảnh,
Mỗi dây một trụ nhớ ngày xanh.
Mơ màng bướm lần Trang sinh mộng,
Áo não quyên kêu Thục Đế tình.
Thương hải lệ châu trắng chiều suốt,
Lam Điền hơi ngọc nắng hun thành.
Tình này đợi nhớ trong mai hậu,
Chán nản giờ đây khổ nỗi mình.
(Bản dịch của Bửu Cầm và Tạ Quang Phát)

Như vậy, ta thấy tác giả Truyện Kiều không mượn ý của toàn bài mà chỉ mượn có 4 câu (thứ ba, tư, năm, sáu). Tại sao chỉ lấy 4 câu?

Đây là một dụng ý sâu xa của tác giả. Trong bài "Cầm sắt":

- câu 3 tả tiếng đàn mơ màng;
- câu 4 tả tiếng đàn áo não;
- câu 5 tả tiếng đàn trong trẻo;
- câu 6 tả tiếng đàn âm áp.

Phải chăng tính chất của những tiếng đàn ấy thể hiện được cuộc đời của Kiều theo từng giai đoạn. Hay nói một cách khác, ngược lại, cuộc đời của Kiều đã trải qua những giai đoạn được thể hiện qua tiếng đàn.

- "Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp" (câu 3): Tiếng đàn có một âm điệu mơ màng, lâng lâng như một giấc mộng mà Trang Tử đến nỗi không biết mình hóa làm bướm hay bướm hóa làm mình. Cũng như Kiều sống mơ màng huyền ảo với hương vị của mối tình đầu lúc Kiều và Kim Trọng mới yêu nhau. Đôi trai tài gái sắc này lúc trao kỷ vật, cắt tóc thề nguyện, lúc đề thơ hội họa, lúc đánh đàn - tuy thời gian ngắn ngủi - nhưng đã xây nhiều mộng đẹp. Thực và ảo ảnh dường như trùng hợp có một liên hệ chặt chẽ.

- "Thục Đế xuân tâm thác đổ quyên" (câu 4): Tiếng đàn có một âm điệu não nuột, ai cảm như nỗi uất hận của vua Thục nhớ nước nhớ nhà gởi vào tiếng nấc nghẹn ngào, thảm não của Kiều khi lưu lạc, nhớ quê, nhớ cảnh, nhớ cha mẹ, người yêu, sống đoạ đày trong kiếp phong trần vùi hoa dập liễu.

- "Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ" (câu 5): Tiếng đàn đến đây thì trong trẻo như ánh trăng vằng vặc chiều xuống biển xanh qua suốt lớp nước sâu đến những hạt châu long lanh như đầm lệ.

Cái trong treo thanh tao ấy chẳng khác gì tấm thân tài sắc và lòng trinh trắng của Kiều được chìm sâu dưới nước sông Tiền Đường để rửa sạch hết bụi trần nhơ, và để rồi sống một cuộc đời thanh u, nhàn nhã dưới cửa thiền bên cạnh vãi Giác Duyên.

- "Lam điền nhật hoãn ngọc sinh yêu" (câu 6): Tiếng đàn cuối cùng với một âm điệu nồng nàn, ấm áp như ánh nắng nhẹ, êm ả chiếu xuống núi Lam điền khiến cho ngọc quý nơi đây bốc lên hơi. Cái ấm áp ấy thực nồng nàn, thấm thiết, thi vị như Kiều đoàn tụ với gia đình, gặp lại người yêu, nối lại khúc tình xưa. Ngọc lên hơi thoang thoảng như ái tình lên hương thấm thía đậm đà.

Qua 4 câu trong bài thơ "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn và ngẫm lại cuộc đời của Thúy Kiều, chúng ta thấy sự ngẫu hợp thích thú và cũng lạ kỳ giữa tiếng đàn của một nhà thơ đời Đường với cuộc đời của một giai nhân đời Minh, và sử dụng ý khéo léo của tác giả Truyện Kiều, một thi hài cận đại của Việt Nam chúng ta.

Vì cuộc đời của Kiều - nhân vật chính của truyện - phải trải qua bốn giai đoạn có tính cách khác nhau, mơ mang, áo não, trong treo và ấm áp. Ý tứ tông bốn câu (3, 4, 5, 6) của bài "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn phải được đặt đúng chỗ ở phân kết cuộc của truyện, để người đọc thỏa lòng, mừng cho một khách má hồng tài sắc được sống một cuộc đời đáng sống trong hương vị ngây ngất ấm êm. Và, cũng để tạo cho người đọc một tư tưởng lạc quan, yêu đời, không vì thuyết "tài mạng tương đối, tạo vật đối hồng nhan" quá máy móc mà đâm ra bi quan, yếm thế, tiêu cực. Và, cái số kiếp đoạn trường của con người đâu phải là một định luật bất di bất dịch.

Mượn ý của 4 câu thơ "Cầm sắt", cũng như tác giả Truyện Kiều tuy phóng tác của một truyện của Trung Hoa nhưng tác giả đã chuyển hóa, sáng tạo chẳng những để cho tác phẩm của mình được rực rỡ, phong phú mà còn làm cho điển tích được sáng thêm với tính phổ cập và đề cao.